

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 27/02/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	17
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	22
THỊ TRƯỜNG THỊT	27
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	32

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

► Cao su: Cuối tháng 02/2026, giá cao su thế giới tăng lên mức cao nhất trong nhiều tháng qua do nguồn cung thắt chặt theo mùa và kỳ vọng nhu cầu gia tăng. Bên cạnh đó, giá cao su còn được hỗ trợ bởi đồng Yên suy yếu và giá dầu thô tăng. Theo Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su Tự nhiên (ANRPC), năm 2026 thị trường cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ trải qua năm thứ sáu liên tiếp thiếu hụt nguồn cung do nhu cầu tăng cao bởi sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành công nghiệp ô tô toàn cầu.

► Cà phê: Cuối tháng 2/2026, giá cà phê thế giới giảm xuống mức thấp nhất từ đầu năm tới nay do áp lực nguồn cung gia tăng khi Bra-xin - quốc gia sản xuất và xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới - bước vào giai đoạn thu hoạch mới với triển vọng sản lượng tích cực, đặc biệt đối với cà

phê Arabica.

► Rau quả: Ma-lai-xi-a tăng cường bảo hộ sâu riêng Musang King xuất khẩu sang Trung Quốc. Nga ban hành tiêu chuẩn GOST cho trái chuối, có hiệu lực từ tháng 3/2026.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 2 tháng đầu năm 2026, giá sắn và sản phẩm từ sắn tại Thái Lan có xu hướng tăng do nguồn cung thiếu hụt. Năm 2025, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan giảm mạnh, trong khi xuất khẩu sắn lát tăng mạnh so với năm 2024.

► Thịt: Chỉ số giá thịt của FAO giảm trong tháng 01/2026. USDA dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2026 sẽ gần như ổn định, trong khi xuất khẩu được dự kiến giảm nhẹ.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến 15/02/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 259.755 tấn, trị giá hơn 463 triệu USD, tăng mạnh 22,4% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân xuất khẩu cao su trong giai đoạn này giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2025, xuống còn 1.783 USD/tấn. Năm 2025, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 10 cho EU trong các thị trường ngoài khối, với thị phần thu hẹp từ 3,7% trong năm 2024 xuống còn 3,3% trong năm 2025.

▶ Cà phê: Lũy kế từ đầu năm 2026 đến hết ngày 15/02/2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 319,0 nghìn tấn, trị giá 1,53 tỷ USD, tăng 44,1% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong năm 2025, Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Hàn Quốc, nhưng thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ.

▶ Rau quả: Lũy kế từ đầu năm nay đến hết ngày 15/2/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 875,33 triệu USD, tăng 67,2% so

với cùng kỳ năm 2025. Thị phần rau của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng từ 0,77% trong năm 2024 lên 0,93% trong năm 2025.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá nguyên liệu sắn trong nước các tháng đầu năm 2026 tăng do sản lượng giảm, nguồn cung sắn tươi cho các nhà máy bị gián đoạn. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/2/2026, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 46,7% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Năm 2025, thị phần tinh bột sắn và sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

▶ Thịt: Giá lợn hơi trên cả nước đầu tháng 2/2026 tăng, nhưng đến cuối tháng lại có xu hướng giảm về mức khoảng 72.000 - 79.000 đồng/kg. Tháng 01/2026, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tăng 44,5% về lượng và tăng 38,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 11,7% về lượng và tăng 18% về trị giá so với tháng 01/2025.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Cuối tháng 02/2026, giá cao su thế giới tăng lên mức cao nhất trong nhiều tháng qua do nguồn cung thắt chặt theo mùa và kỳ vọng nhu cầu gia tăng.
- ▶ Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến 15/02/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 259.755 tấn, trị giá hơn 463 triệu USD, tăng mạnh 22,4% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân cao su xuất khẩu trong giai đoạn này giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2025, xuống còn 1.783 USD/tấn.
- ▶ Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong năm 2025, EU đã nhập khẩu 2,09 triệu tấn cao su từ thị trường ngoại khối, giảm 10% so với năm 2024. Điều này phản ánh nhu cầu tiêu thụ cao su của khu vực đang có xu hướng chậm lại trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Việt Nam đứng thứ 10 trong các thị trường ngoại khối xuất khẩu cao su vào EU, với thị phần thu hẹp từ 3,7% trong năm 2024 xuống còn 3,3% trong năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

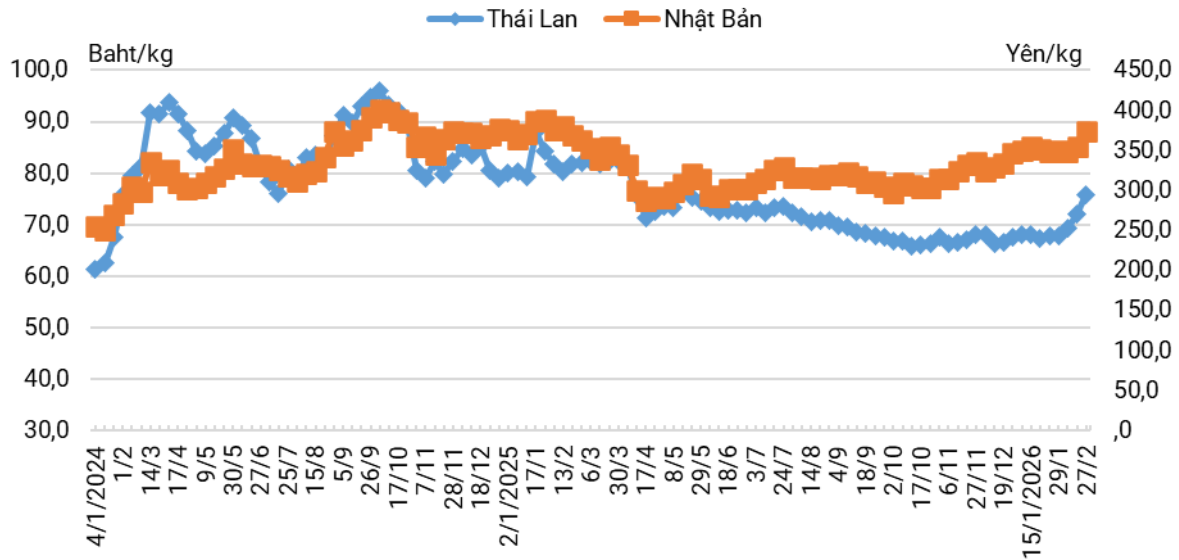
Từ ngày 21/02 đến 27/02, giá cao su thế giới tiếp tục tăng lên mức cao nhất trong nhiều tháng qua do nguồn cung thu hẹp theo yếu tố mùa vụ, trong khi nhu cầu tại Trung Quốc phục hồi sau kỳ nghỉ lễ.

+ Chốt phiên giao dịch ngày 27/02, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 3/2026 tại Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 374,6

Yên/kg, tăng 5,7% (tăng 20,1 Yên/kg) so với ngày 20/02; Thậm chí có thời điểm giá đã tăng lên 377,6 Yên/kg - mức cao nhất trong vòng một năm qua.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 3/2026 tăng 5% (tăng 3,6 Baht/kg) so với ngày 20/02, lên mức 75,7 Baht/kg – mức cao nhất kể từ giữa tháng 5/2025.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay

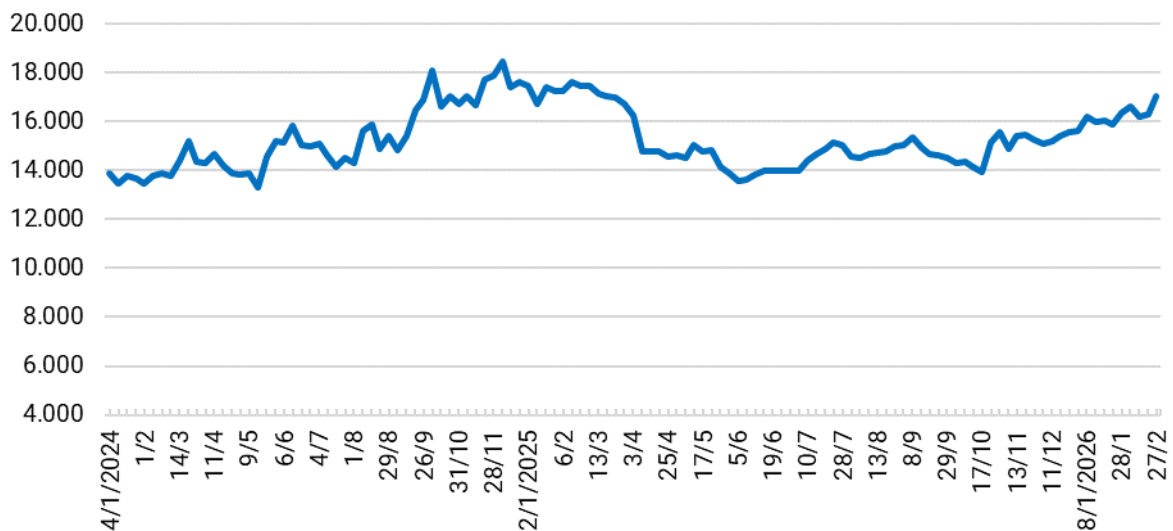


Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, hợp đồng cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 3/2026 được giao dịch với giá 17.010 NDT/tấn, tăng 4,4% (tăng

715 NDT/tấn) so với ngày 20/2/2026 và là mức cao nhất trong gần 1 năm qua. Hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2026 cũng tăng 4,8%, đạt 17.090 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Như vậy, khép lại tháng 02/2026, giá cao su tại Thái Lan tăng 11,5% so với tháng trước; Giá tại Nhật Bản tăng 6,9%; Tại Trung Quốc tăng khoảng 2,5–3,3%. Đà tăng giá cao su chủ yếu do nguồn cung thắt chặt theo mùa và kỳ vọng nhu cầu gia tăng. Thông thường, sản lượng

cao su bước vào giai đoạn thấp điểm từ tháng 02 đến tháng 5, trước khi chuyển sang cao điểm thu hoạch kéo dài đến tháng 9. Năm nay, hai quốc gia sản xuất hàng đầu là Thái Lan và In-đô-nê-xi-a còn ghi nhận lượng mưa cục bộ gia tăng, khiến sản lượng nguyên liệu thô giảm

so với cùng kỳ năm ngoái, qua đó hỗ trợ giá.

Trong tháng 01/2026, xuất khẩu cao su cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp của Thái Lan đạt 351.000 tấn, giảm 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 214.000 tấn, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2025.

Tại Bờ Biển Ngà, xuất khẩu cao su tự nhiên của nước này trong tháng 1/2026 cũng giảm 5,8% so với tháng trước và giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 163.000 tấn. Bờ Biển Ngà là nước sản xuất cao su tự nhiên lớn nhất châu Phi. Trong những năm gần đây, nông dân nước này có xu hướng chuyển từ trồng ca cao sang cao su do thu nhập ổn định hơn.

Các nhà giao dịch cho biết, mức độ biến động giá cũng gia tăng khi Trung Quốc quay trở lại thị trường sau kỳ nghỉ Tết nguyên đán vừa qua.

Bên cạnh đó, giá cao su còn được hỗ trợ bởi đồng Yên suy yếu và giá dầu thô tăng. Đồng Yên giảm xuống mức 155 JPY/USD trong bối cảnh thị trường đánh giá tác động đối với thương mại toàn cầu từ những biến động mới liên quan đến chính sách thuế quan của Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump. Đồng Yên yếu khiến các tài sản định giá bằng Yên trở nên rẻ hơn đối với nhà đầu

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 15 ngày đầu tháng 02/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 54.804 tấn, trị giá 100,9 triệu USD, giảm 47,8% về lượng và giảm 46,3% về trị giá so với cùng kỳ tháng trước, nhưng vẫn tăng 7,1% về lượng và tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến 15/02/2026, xuất khẩu cao su đạt 259.755 tấn, trị giá hơn 463 triệu USD, tăng mạnh 22,4% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân cao su xuất khẩu trong giai đoạn này giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2025, xuống còn 1.783 USD/tấn.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong năm 2026 được dự báo sẽ được hỗ trợ bởi tình trạng thiếu hụt nguồn cung toàn cầu, giá cả trên thị trường quốc tế đang có xu hướng phục hồi trở lại. Tuy nhiên, cạnh tranh trên thị trường sẽ gia tăng khi Bờ Biển Ngà được dự báo sẽ vượt qua

tư nước ngoài.

Giá dầu thô tiến sát mức cao nhất trong 7 tháng khi giới giao dịch cân nhắc rủi ro địa chính trị trước vòng đàm phán hạt nhân mới giữa Hoa Kỳ và Iran, trong khi sự bất định về chính sách thương mại của Hoa Kỳ tiếp tục làm gia tăng tâm lý thận trọng trên thị trường.

Trong một báo cáo gần đây, Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su Tự nhiên (ANRPC) cho biết thị trường cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ trải qua năm thứ sáu liên tiếp thiếu hụt nguồn cung trong năm 2026, do nhu cầu tăng cao bởi sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành công nghiệp ô tô ở cả các nền kinh tế đang phát triển và phát triển.

Theo ANRPC, sản lượng cao su toàn cầu được dự báo tăng 2,4% lên 15,2 triệu tấn trong năm 2026, sau mức tăng 1,4% trong năm 2025. Trong khi đó, tổng nhu cầu tiêu thụ cao su toàn cầu năm 2026 dự kiến sẽ tăng 1,7% so với năm 2025, lên mức 15,6 triệu tấn. Trong đó, nhu cầu tại hai quốc gia tiêu thụ cao su tự nhiên lớn nhất thế giới là Trung Quốc và Ấn Độ được dự báo tăng lần lượt 1,7% và 3,6% trong năm 2026. Điều này nhiều khả năng sẽ hỗ trợ giá cao su duy trì ở mức cao.

Việt Nam để trở thành nước sản xuất lớn thứ ba thế giới, nhờ mở rộng diện tích trồng cao su bền vững và năng suất cao của các hộ tiểu điền.

Về chủng loại:

Trong tháng 01/2026, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 67,8% tổng khối lượng với 138.866 tấn, trị giá 255,2 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 9% về trị giá so với tháng 12/2025, nhưng tăng mạnh 38,6% về lượng và tăng 31,5% về trị giá so với tháng 01/2025. Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a là hai thị trường xuất khẩu chính của chủng loại này, trong đó riêng xuất khẩu tới Trung Quốc đạt 132.381 tấn, chiếm 95,3%.

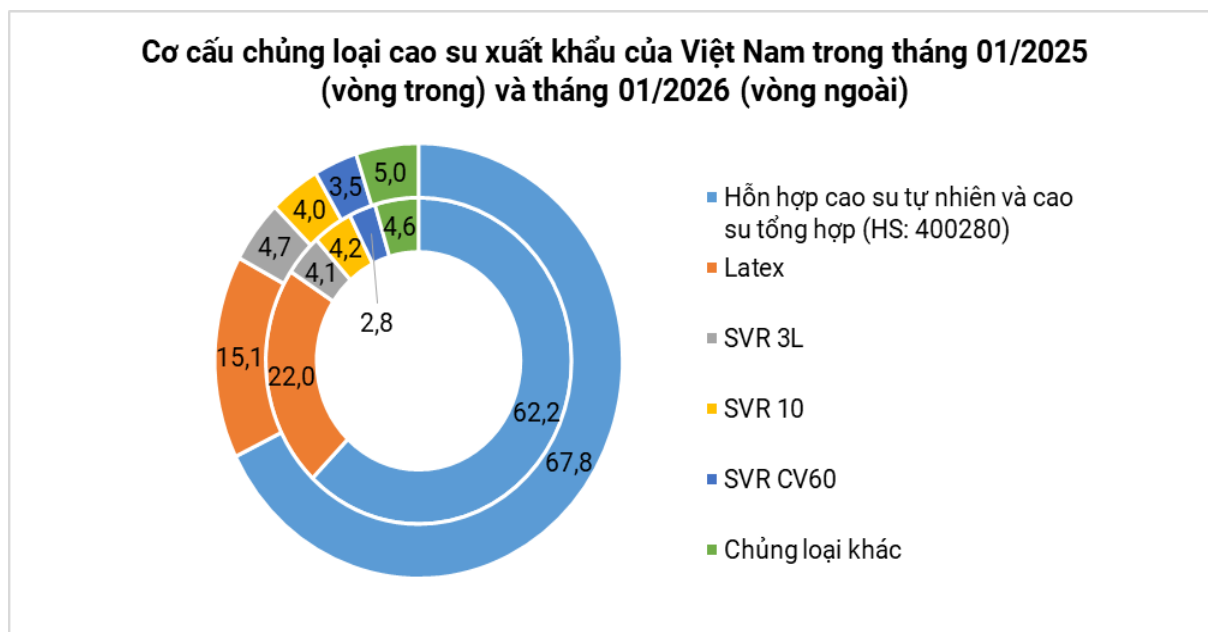
So với cùng kỳ năm 2025, khối lượng xuất khẩu nhiều chủng loại cao su khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng như: SVR 3L đạt 9.613 tấn, tăng 44,7%; SVR 10 đạt 8.281

tấn, tăng 21,8%; SVR CV60 đạt 7.093 tấn, tăng 55,7%. Đặc biệt, xuất khẩu cao su hỗn hợp (HS 4005) tăng đột biến 1.082%, đạt 2.868 tấn; Xuất khẩu cao su tái sinh cũng tăng mạnh 81%, đạt 1.278 tấn....

Trong khi đó, chủng loại xuất khẩu lớn thứ hai là Latex đạt 30.915 tấn, trị giá gần 40 triệu USD, giảm 12,7% về lượng và giảm 22,8% về trị

giá so với cùng kỳ năm trước.

Về giá, hầu hết các chủng loại cao su xuất khẩu đều giảm giá so với cùng kỳ năm 2025. Cụ thể, giá trung bình xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) giảm 5,1%, xuống còn 1.837 USD/tấn; Giá Latex giảm 11,6%, còn 1.292 USD/tấn; Giá SVR 3L ở mức 1.961 USD/tấn, giảm 9,3%...



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 01/2026

Chủng loại	Tháng 01/2026			So với tháng 12/2025 (%)			So với tháng 01/2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Lượng	Trị giá	Giá BQ
Tổng	204.954	362.168	1.767	-14,1	-10,6	4,2	27,3	20,9	-5,0
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	138.866	255.157	1.837	-11,6	-9,0	3,0	38,6	31,5	-5,1
Latex	30.915	39.958	1.292	-33,4	-31,9	2,2	-12,7	-22,8	-11,6
SVR 3L	9.613	18.853	1.961	10,4	13,5	2,9	44,7	31,2	-9,3
SVR 10	8.281	15.105	1.824	-8,5	-7,6	1,0	21,8	13,6	-6,8
SVR CV60	7.093	14.159	1.996	23,3	24,6	1,0	55,7	36,0	-12,6
RSS3	3.038	6.137	2.020	-14,0	-11,8	2,6	0,0	-6,5	-6,5
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.868	5.575	1.944	-5,8	-4,2	1,6	1.082	921,2	-13,6
Cao su tái sinh	1.278	996	780	6,1	21,5	14,5	81,0	132,2	28,3
SVR CV50	1.262	2.505	1.986	19,7	20,1	0,3	27,9	15,0	-10,1
RSS1	1.034	2.169	2.097	10,0	12,5	2,3	19,8	0,9	-15,8
Cao su tổng hợp	303	537	1.773	-51,0	-56,3	-10,9	-49,3	-68,6	-38,1
Chủng loại khác	403	1.018	2.524	-66,0	-60,0	17,7	-59,3	-50,9	20,6

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong năm 2025, EU đã nhập khẩu 2,09 triệu tấn cao su từ các thị trường ngoại khối, với trị giá 4,72 tỷ EUR, giảm 10% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với năm 2024. Như vậy, trong ba năm trở lại đây, lượng cao su nhập khẩu của EU dao động từ 2,1 – 2,3 triệu tấn, thấp hơn đáng kể so với mức bình quân 2,5 – 2,7 triệu tấn trong giai đoạn từ năm 2022 trở về trước. Điều này phản ánh nhu cầu tiêu thụ cao su của khu vực đang có xu hướng chậm lại trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức.

Tại Đức – nền kinh tế lớn nhất khu vực, Hiệp hội Công nghiệp Cao su Đức (WDK) đã kêu gọi có hành động khẩn cấp nhằm hỗ trợ ngành cao su trong nước sau kết quả yếu kém trong năm 2025.

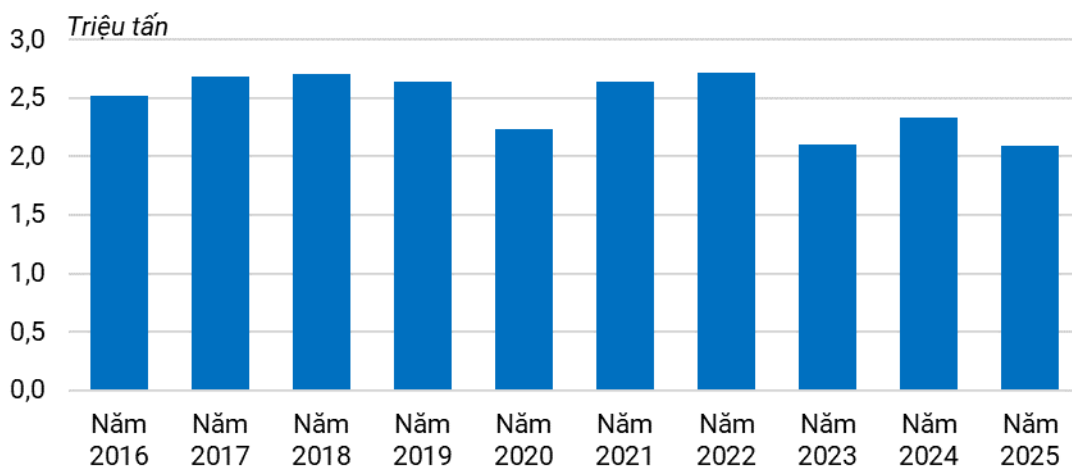
Theo các số liệu thống kê do WDK công bố,

sản lượng cao su tiêu thụ năm 2025 của Đức đã giảm 6,4% so với năm 2024, xuống còn 1,03 triệu tấn, đánh dấu năm thứ tư liên tiếp ngành sản xuất này đi xuống. Trong đó, sản lượng tiêu thụ trong ngành lốp xe giảm 8,9%, còn 410.000 tấn, trong khi sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật giảm 4,6%, xuống 620.000 tấn.

Tổng doanh thu toàn ngành giảm 8% so với năm trước, còn 10,5 tỷ EUR; Trong đó doanh thu lốp xe giảm 9,8%, còn 6,2 tỷ EUR và doanh thu các sản phẩm cao su giảm 5,2%, còn 4,2 tỷ EUR.

Nhu cầu đối với các sản phẩm cao su "Made in Germany" vốn từng được ưa chuộng hiện suy yếu cả trong và ngoài nước. WDK cảnh báo ngay cả thị trường nội địa Đức cũng đang chứng kiến những sự dịch chuyển thị phần chưa từng có. Các hợp đồng cung cấp sản phẩm cao su công nghiệp hiện nay hầu như chỉ dựa trên yếu tố giá cả thay vì chất lượng.

Lượng cao su nhập khẩu của EU trong giai đoạn năm 2016 - 2025



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung cao su ngoại khối vào thị trường EU thời gian qua ghi nhận sự dịch chuyển đáng chú ý. Trong năm 2025, Bờ Biển Ngà có năm thứ hai liên tiếp vượt Thái Lan để trở thành nhà cung cấp cao su lớn nhất cho EU, với khối lượng đạt 397.695 tấn, trị giá 738,4 triệu EUR, tăng 4,4% về lượng và tăng 15% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cao su của Bờ Biển Ngà trong tổng lượng cao su nhập khẩu của EU theo đó tăng từ 16,4% lên 19%.

Bên cạnh đó, EU cũng gia tăng nhập khẩu từ Hàn Quốc và Trung Quốc, các quốc gia có thể mạnh về sản xuất cao su tổng hợp, với mức tăng lần lượt 9,2% và 18,6% so với năm 2024.

Ngược lại, nhập khẩu từ các nguồn cung từ

Đông Nam Á giảm mạnh ở mức hai con số. Cụ thể, Thái Lan ghi nhận mức giảm 19,5%, còn 239.794 tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 19,2%, còn 268.707 tấn; Ma-lai-xi-a giảm 19,5%, đạt 98.037 tấn.

Trong khi đó, nhập khẩu cao su từ Việt Nam vào EU ghi nhận mức giảm mạnh 21,2% về lượng và giảm 19,3% về trị giá, chỉ đạt 68.721 tấn, trị giá 122,9 triệu EUR. Với kết quả này, Việt Nam đứng thứ 10 trong các thị trường ngoại khối xuất khẩu cao su vào EU, với thị phần thu hẹp từ 3,7% trong năm 2024 xuống còn 3,3% trong năm 2025. Thị phần cao su của Việt Nam tại EU suy giảm dù giá tương đối cạnh tranh, bình quân ở mức 1.788 EUR/tấn, thấp hơn so với 2.227 EUR/tấn của Thái Lan, 2.201 EUR/tấn của In-đô-nê-xi-a và 1.996 USD/tấn của Ma-lai-xi-a.

Một số nguồn cung cấp cao su chính cho thị trường EU trong năm 2025

STT	Nguồn cung	Năm 2025			So với năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Giá BQ (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	Năm 2024	Năm 2025
	Ngoại khối EU	2.094.786	4.717.817	2.252	-10,0	-5,4	5,1	100,0	100,0
1	Bờ Biển Ngà	397.695	738.403	1.857	4,4	15,0	10,2	16,4	19,0
2	Thái Lan	268.707	598.479	2.227	-19,5	-11,9	9,5	14,3	12,8
3	Hoa Kỳ	239.794	654.071	2.728	1,1	-2,2	-3,3	10,2	11,4
4	In-đô-nê-xi-a	189.304	416.680	2.201	-19,2	-9,8	11,6	10,1	9,0
5	Hàn Quốc	146.786	318.667	2.171	9,2	1,5	-7,1	5,8	7,0
6	Trung Quốc	113.848	246.712	2.167	18,6	8,7	-8,3	4,1	5,4
7	Anh	101.770	307.326	3.020	-17,0	-12,7	5,2	5,3	4,9
8	Ma-lai-xi-a	98.037	195.652	1.996	-19,5	-11,5	9,9	5,2	4,7
9	Nhật Bản	93.633	336.831	3.597	-5,6	-5,4	0,2	4,3	4,5
10	Việt Nam	68.721	122.868	1.788	-21,2	-19,3	2,4	3,7	3,3
11	Đài Loan	62.383	130.571	2.093	19,9	15,3	-3,8	2,2	3,0
12	A-rập Xê út	54.322	112.403	2.069	-13,8	-11,7	2,4	2,7	2,6
13	Thổ Nhĩ Kỳ	31.239	77.686	2.487	-0,9	-3,6	-2,7	1,4	1,5
14	Xin-ga-po	29.032	75.996	2.618	-5,9	-2,1	4,1	1,3	1,4
15	Gha-na	27.406	54.154	1.976	-8,8	-2,3	7,2	1,3	1,3
	Nguồn cung khác	172.109	331.319	1.925	-37,0	-27,8	14,6	11,7	8,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 02/2026, giá cà phê thế giới giảm mạnh do áp lực nguồn cung gia tăng và hoạt động đẩy mạnh bán ra của các nhà đầu tư.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 02/2026 giảm 4.000 – 4.200 đồng/kg theo đà giảm của giá cà phê thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tính từ đầu năm 2026 đến ngày 15/02/2026 đạt 319,0 nghìn tấn, trị giá 1,53 tỷ USD, tăng 44,1% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc năm 2025 giảm.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giá cà phê thế giới giảm xuống mức thấp nhất từ đầu năm tới nay do áp lực nguồn cung gia tăng khi Bra-xin - quốc gia sản xuất và xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới - bước vào giai đoạn thu hoạch mới với triển vọng sản lượng tích cực, đặc biệt đối với cà phê Arabica. Theo báo cáo mới nhất của Công ty môi giới Hedgepoint Global Markets, xuất khẩu cà phê của Bra-xin trong niên vụ 2026-2027 dự kiến đạt mức cao kỷ lục gần 47 triệu bao (loại 60 kg), nhờ nguồn cung Arabica dồi dào hơn do vụ mùa bội thu.

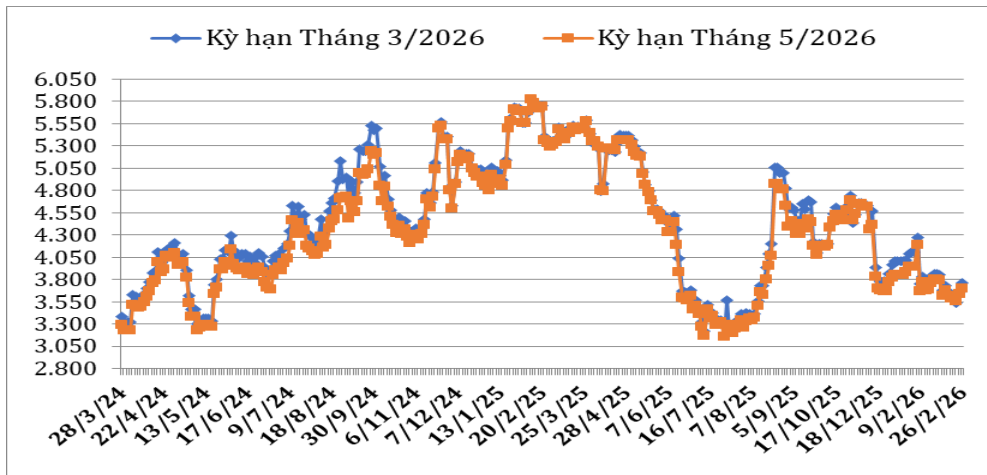
Bên cạnh đó, tồn kho đạt chuẩn trên các sàn ICE có xu hướng phục hồi, làm giảm lo ngại về thiếu hụt nguồn cung trong ngắn hạn. Hoạt động đẩy mạnh bán ra của các quỹ đầu cơ sau giai

đoạn giá tăng cao trước đó càng tạo áp lực bán trên hai sàn kỳ hạn.

Đồng thời, đồng USD duy trì ở mức cao khiến hàng hóa định giá bằng USD kém hấp dẫn hơn đối với nhà nhập khẩu, góp phần làm giảm nhu cầu mua vào trên thị trường quốc tế. Tâm lý thị trường còn chịu ảnh hưởng khi nhu cầu tiêu thụ chưa cải thiện rõ rệt trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm.

Trong phiên giao dịch ngày 26/02/2026, giá cà phê Robusta trên sàn giao dịch London kỳ hạn tháng 3/2026 và tháng 5/2026 giảm lần lượt 8,6% và 8,3% so với ngày 02/02/2026, xuống mức 3.759 USD/tấn và 3.703 USD/tấn.

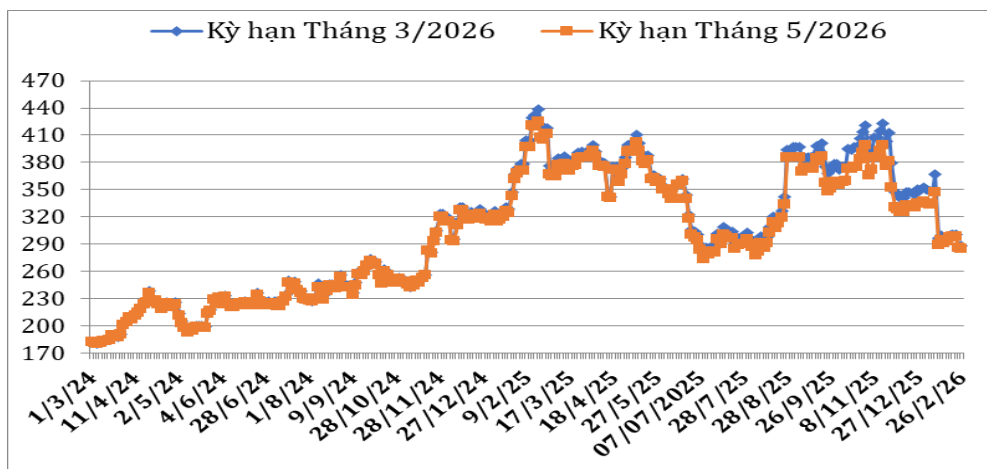
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 26/02/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 03/2026 và tháng 05/2026 giảm lần lượt 13,2% và 9,7% so với ngày 02/02/2026, xuống mức 288,3 Uscent/lb và 284,85 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

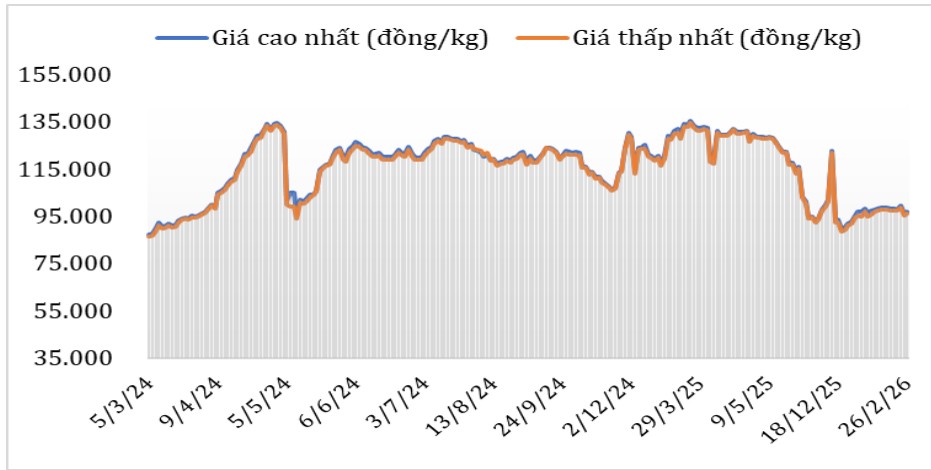
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 26/02/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2026 và tháng 5/2026 giảm lần lượt 14,3% và 10,8% so với ngày 02/02/2026, xuống mức 365,0 Uscent/lb và 370,0 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA TIẾP TỤC GIẢM

Giá cà phê nội địa cuối tháng 02/2026 tiếp tục chịu tác động từ xu hướng giảm của thị trường thế giới. Áp lực nguồn cung gia tăng do nông dân và đại lý đẩy mạnh bán hàng sau Tết, trong khi doanh nghiệp xuất khẩu thận trọng trước biến động toàn cầu, đã khiến giá trong

nước điều chỉnh giảm. Ngày 26/02/2026, giá cà phê tại Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông giảm 4.000 – 4.200 đồng/kg so với ngày 02/02/2026, dao động trong khoảng 96.300 – 97.000 đồng/kg, tùy địa bàn khảo sát.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 02/2026 đạt 94,3 nghìn tấn, trị giá 448,1 triệu USD, tăng 5,9% về lượng và tăng 3,4% về trị giá so với cùng kỳ tháng 01/2026; Còn so với cùng kỳ năm 2025 tăng 21,0% về lượng và tăng 1,2% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến hết ngày 15/02/2026, xuất khẩu cà phê đạt 319,0 nghìn tấn, trị giá 1,53 tỷ USD, tăng 44,1% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu các chủng loại cà phê của Việt Nam tháng 01/2026 tăng trưởng tích cực. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta nhiều nhất, đạt 188,5 nghìn tấn, trị giá 800,9 triệu USD, tăng 54,5% về lượng và tăng 31,6% về trị giá so với tháng 01/2025, chiếm 74,08% tổng kim ngạch

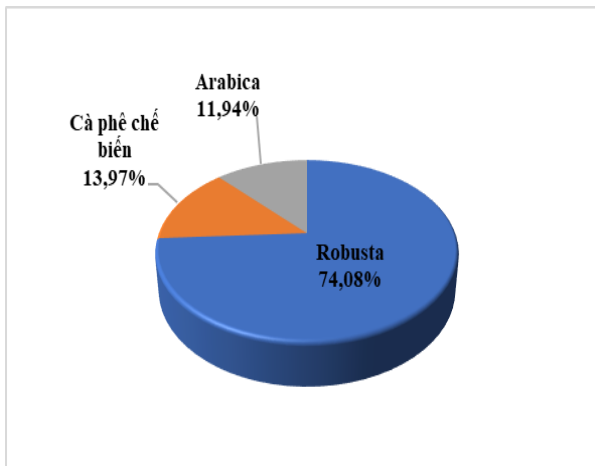
xuất khẩu cà phê.

Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê Arabica tăng mạnh, đạt 17,4 nghìn tấn, trị giá 129,1 triệu USD, tăng 109,8% về lượng và 159,3% về giá trị so với tháng 01/2025.

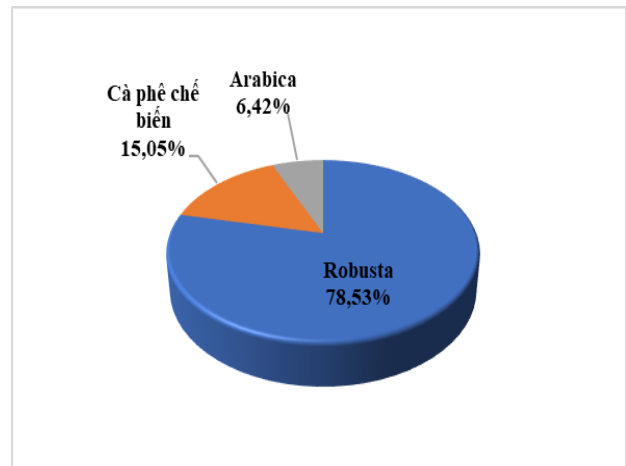
Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê chế biến đạt 151,1 triệu USD, tăng 29,5% so với tháng 01/2025, cho thấy đà tăng trưởng ấn tượng ngay từ đầu năm. Mức tăng cao này cho thấy nhu cầu quốc tế đối với cà phê chế biến sâu tiếp tục duy trì tích cực. Xu hướng này khẳng định cơ cấu xuất khẩu đang chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng thay vì phụ thuộc vào cà phê nhân thô. Đây là tín hiệu tích cực cho chiến lược phát triển bền vững ngành cà phê.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Tháng 01/2026



Tháng 01/2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 1/2026

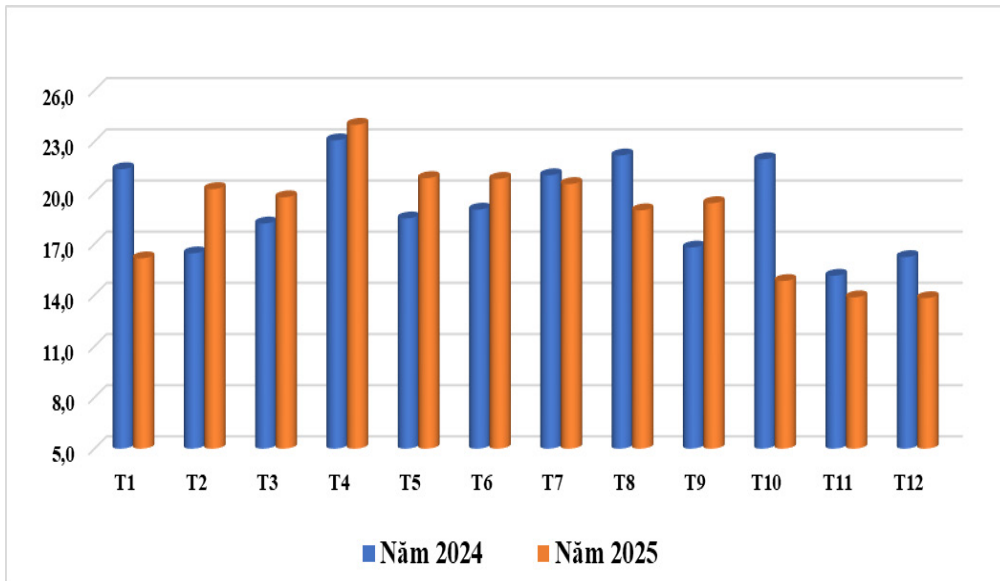
Chủng loại	Tháng 01/2026		So với tháng 12/2025 (%)		So với tháng 01/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	224.348	1.081.251	22,6	14,1	56,4	39,5
Robusta	188.450	800.948	24,3	16,0	54,5	31,6
Arabica	17.440	129.119	47,1	45,0	109,8	159,3
Cà phê Excelsa	19	98	-66,7	-66,1		
Cà phê chế biến		151.085		-10,3		29,5

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HÀN QUỐC NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Hàn Quốc, năm 2025, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc đạt 201,3 nghìn tấn, trị giá 1,70 tỷ USD, giảm 0,3% về lượng, nhưng tăng 36,7% về trị giá so với năm 2024.

Hàn Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



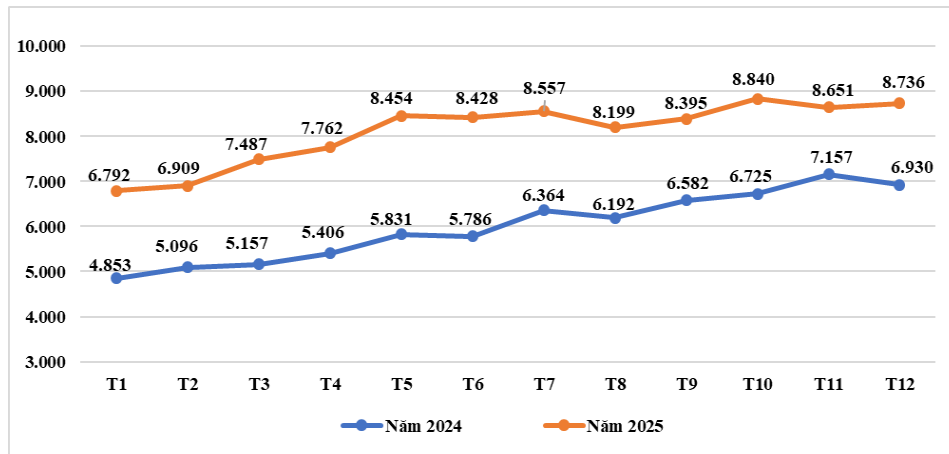
Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc



Về giá nhập khẩu:

Năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Hàn Quốc đạt mức 8.441 USD/tấn, tăng 37,1% so với năm 2024, với giá bình quân nhập khẩu từ các thị trường cung cấp lớn đều tăng so với năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam tăng 35,0% so với năm 2024, lên mức 4.771 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Hàn Quốc qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Về cơ cấu nguồn cung

Năm 2025, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê từ 54 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Hàn Quốc tăng lượng nhập khẩu từ các thị trường Cô-lôm-bi-a và Ê-ti-ô-pi-a, trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Việt Nam, Hoa Kỳ...
Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong năm 2025, đạt 57,0 nghìn tấn, trị giá 429,1 triệu USD, giảm 3,5% về lượng nhưng

tăng 63,3% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 29,25% trong năm 2024 xuống mức 28,32% trong năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Hàn Quốc trong năm 2025, đạt 35,9 nghìn tấn, trị giá 171,1 triệu USD, giảm 2,8% về lượng nhưng tăng 31,2% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng



lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ mức 18,27% trong năm 2024 xuống 17,81% trong năm 2025.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc đứng vị trí thứ ba trong năm 2025, đạt 30,6 nghìn tấn, trị giá 254,4 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 60,8% về trị giá so với năm 2024. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ mức 14,78% trong năm 2024 lên mức 15,22% trong năm 2025.

Năm 2025 đánh dấu sự tăng trưởng vững chắc của thị trường cà phê Hàn Quốc khi quy mô đạt khoảng 13,67 tỷ USD. Đây là một trong những thị trường có sức tiêu thụ lớn nhất châu

Á, thể hiện mức độ thâm nhập cao của sản phẩm cà phê trong đời sống xã hội.

Mức tiêu thụ bình quân duy trì trên 400 ly/người/năm - cao vượt trội so với bình quân toàn cầu - cho thấy cà phê không chỉ là đồ uống phổ biến mà đã trở thành một phần của văn hóa sinh hoạt và làm việc tại Hàn Quốc. Lượng nhập khẩu cà phê tiếp tục gia tăng cũng là chỉ dấu quan trọng về nhu cầu ổn định và xu hướng mở rộng sản xuất trong nước. Từ hệ thống chuỗi cà phê hiện đại, phân khúc cà phê đặc sản đến các sản phẩm tiện lợi tiêu dùng tại gia đình, cấu trúc thị trường ngày càng đa dạng, đáp ứng nhiều nhóm khách hàng khác nhau. Điều này cho thấy Hàn Quốc là thị trường lớn, có khả năng hấp thụ cao và duy trì đà tăng trưởng bền vững.

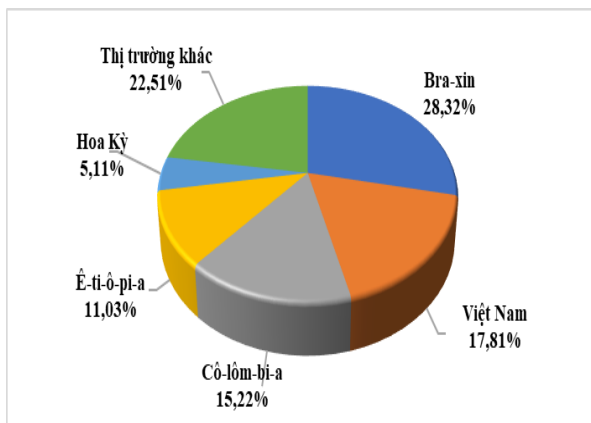
5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Hàn Quốc năm 2025

Thị trường	Năm 2025			So với năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	201.294	1.699.143	8.441	-0,3	36,7	37,1
Bra-xin	56.996	429.106	7.529	-3,5	63,3	69,3
Việt Nam	35.855	171.058	4.771	-2,8	31,2	35,0
Cô-lôm-bi-a	30.645	254.448	8.303	2,7	60,8	56,6
Ê-ti-ô-pi-a	22.208	166.441	7.495	12,3	42,1	26,5
Hoa Kỳ	10.282	179.805	17.488	-3,4	25,8	30,3
Thị trường khác	45.307	498.285	10.998	-0,9	15,4	16,4

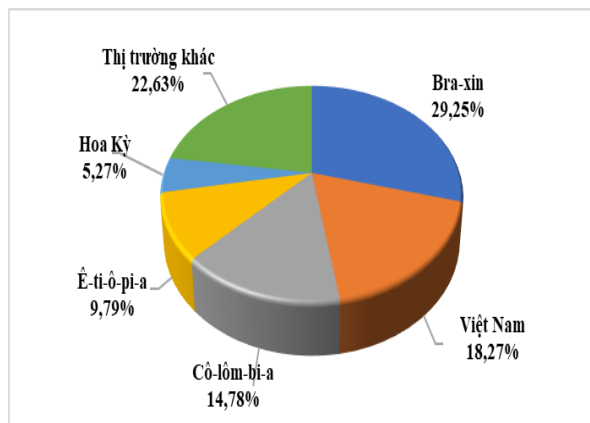
Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2025



Năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Ma-lai-xi-a tăng cường bảo hộ sầu riêng Musang King xuất khẩu sang Trung Quốc.*
- ▶ *Nga ban hành tiêu chuẩn GOST cho trái chuối, có hiệu lực từ tháng 3/2026.*
- ▶ *Lũy kế từ đầu năm nay đến hết ngày 15/2/2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 875,33 triệu USD, tăng 67,2% so với cùng kỳ năm 2025. Cơ cấu chủng loại sản phẩm rau quả xuất khẩu tiếp tục cho thấy sự chuyển dịch mạnh mẽ từ các mặt hàng tươi truyền thống sang các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao.*

Thị phần rau của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng từ 0,77% trong năm 2024 lên 0,93% trong năm 2025. Việt Nam còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu rau quả sang Ca-na-đa trong thời gian tới.



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- **Ma-lai-xi-a:** Theo Bộ Nông nghiệp và An ninh Lương thực Ma-lai-xi-a, nước này đã được cấp chứng nhận chỉ dẫn địa lý (GI) cho giống sầu riêng Musang King, qua đó giành được quyền độc quyền sử dụng tên gọi này. Chính phủ nước này đang tăng cường nỗ lực bảo vệ thương hiệu sầu riêng Musang King và bảo vệ quyền sở hữu quốc gia đối với giống sầu riêng này trên thị trường xuất khẩu.

Bộ Nông nghiệp và An ninh Lương thực Ma-lai-xi-a đang phối hợp với các cơ quan chức năng Trung Quốc, bao gồm Tổng cục Hải quan Trung Quốc, để đảm bảo việc công nhận và bảo vệ các sản phẩm xuất khẩu giống sầu riêng Musang King chính hãng của Ma-lai-xi-a. Đồng thời các cơ quan thực thi pháp luật, bao gồm cả

Cơ quan Kiểm dịch và Thanh tra Ma-lai-xi-a, sẽ tăng cường hợp tác kỹ thuật và đối thoại với các cơ quan quản lý Trung Quốc để giải quyết những lo ngại về việc ghi nhãn sai.

- **Nga:** Theo hãng tin RIA Novosti dẫn nguồn từ tài liệu của Rosstandart, tiêu chuẩn quốc gia dành cho chuối ở Nga sẽ lần đầu tiên có hiệu lực vào tháng 3/2026.

Tiêu chuẩn GOST sẽ áp dụng cho chuối tươi bán lẻ và nhập khẩu vào Nga. Sản phẩm sẽ được kiểm tra về sự phù hợp với các yêu cầu liên quan đến hình thức, mùi vị, mùi thơm và độ chín.

Theo tiêu chuẩn GOST, chuối phải có màu xanh hoặc xanh nhạt khi giao hàng, quá trình chín đến khi sẵn sàng cho người tiêu dùng diễn

ra trong các kho chứa của Nga hoặc các cơ sở được chỉ định khác. Mỗi buồng không được có quá một quả đã cắt, trong khi các cuống còn lại phải giữ nguyên màu xanh. Mỗi buồng phải có ít nhất ba quả chuối, mỗi quả dài không dưới 14 cm. Tiêu chuẩn này cũng quy định rằng chuối phải có vị dưa chuột nhẹ và tiết ra nước cốt màu trắng sữa khi cắt.

Rosstandart cho biết GOST mang tính chất tư vấn và đóng vai trò là hướng dẫn cho các nhà sản xuất.

Trước đó cũng có thông tin cho rằng tiêu chuẩn GOST dành cho món "shawarma" đang được xây dựng và dự kiến sẽ được phê duyệt vào cuối năm 2026.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 2/2026 duy trì đà tăng trưởng ấn tượng từ đầu năm, tiếp nối thành công của năm 2025. Mặc dù trùng với thời gian nghỉ Tết Nguyên đán, nhưng xuất khẩu rau quả năm nay cho thấy những tín hiệu rất tích cực. Động lực thúc đẩy hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 2/2026 nhờ nhu cầu tiêu thụ rau quả tươi và chế biến tại các thị trường lớn (Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản) phục hồi mạnh mẽ. Song song đó, việc cải thiện hạ tầng và các tuyến vận tải giúp giảm thời gian và chi phí, tăng tính cạnh tranh cho nông sản Việt Nam. Đồng thời, sự chuyển dịch sang canh tác theo tiêu chuẩn GlobalGAP và các yêu cầu khắt khe của EU đã giúp rau quả Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào các chuỗi bán lẻ toàn cầu.

Theo Cục Hải quan Việt Nam, trong 15 ngày đầu tháng 2/2026, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt 230,88 triệu USD, giảm 22,8% so với 15 ngày đầu tháng 1/2026, nhưng tăng 53% so với 15 ngày đầu tháng 2/2025. Lũy kế từ đầu năm nay đến hết ngày 15/2/2026, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 875,33 triệu USD, tăng 67,2% so với cùng kỳ năm 2025, củng cố mục tiêu đạt mức cao kỷ lục mới. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp luôn cần lưu ý các quy định mới về kiểm dịch thực vật và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, đặc biệt là tại thị trường EU và Trung Quốc để duy trì đà tăng trưởng bền vững.

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu

Tháng 1/2026, cơ cấu chủng loại sản phẩm rau quả tiếp tục cho thấy sự chuyển dịch mạnh mẽ từ các mặt hàng tươi truyền thống sang các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao.

Hạt dẻ cười là mặt hàng có trị giá xuất khẩu cao nhất trong tháng 1/2026, dù giảm 22,7% so với tháng 12/2025, nhưng vẫn tăng tới 413,4%

so với tháng 1/2025, đạt 137,92 triệu USD, tỷ trọng chiếm 21,4% tổng trị giá xuất khẩu.

Sầu riêng tiếp tục là "điểm sáng" trong hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam đầu năm 2026. Việc mở rộng diện tích mã số vùng trồng và nghị định thư sầu riêng đông lạnh sang Trung Quốc là động lực chính.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2026, xuất khẩu sầu riêng các loại đạt 117,22 triệu USD, giảm 44% so với tháng 12/2025, nhưng vẫn tăng tới 274,8% so với tháng 1/2025.

Tính đến tháng 1/2026, số lượng mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói được Trung Quốc phê duyệt đã tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước, giúp khơi thông nguồn hàng. Bên cạnh đó, Việt Nam có lợi thế sầu riêng vụ nghịch (tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau), trong khi các đối thủ như Thái Lan hay Malaysia chưa vào vụ chính, tạo lợi thế trên thị trường quốc tế vào tháng 1. Với đà này, xuất khẩu sầu riêng trong cả quý I/2026 có thể sớm cán mốc 1 tỷ USD nếu tình hình thông quan tại cửa khẩu phía Bắc tiếp tục thuận lợi.

Các chủng loại thanh long, chuối, xoài duy trì xuất khẩu ổn định tới các thị trường truyền thống như Trung Quốc và khu vực ASEAN, chiếm khoảng 18,27% tổng kim ngạch. Trong khi đó, dưa tươi, nhãn và các loại rau gia vị đang có xu hướng tăng tỷ trọng nhờ mở rộng được sang các thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU.

Nhìn chung, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đang tiến tới việc đa dạng hóa sản phẩm. Danh mục xuất khẩu hiện đã phong phú hơn với nhiều loại quả có giá trị cao như bưởi da xanh và dưa tươi được xuất khẩu chính ngạch.

10 chủng loại rau quả xuất khẩu rau quả đạt trị giá cao nhất trong tháng 1/2026

STT	Chủng loại	Tháng 1/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2025 (%)	So với tháng 1/2025 (%)	Tỷ trọng (%)		
					Tháng 1/2026	Tháng 12/2025	Tháng 1/2025
	Tổng	644.441	-18,8	72,1	100,00	100,00	100,00
1	Hạt dẻ cười	137.926	-22,7	413,4	21,40	22,47	7,17
2	Sầu riêng	117.224	-44,0	274,8	18,19	26,39	8,35
3	Dừa	53.937	7,3	32,9	8,37	6,33	10,83
4	Thanh long	48.464	19,6	-17,0	7,52	5,10	15,58
5	Mít	33.651	-15,0	27,3	5,22	4,99	7,06
6	Xoài	31.828	1,2	-2,2	4,94	3,96	8,69
7	Chuối	31.106	-7,0	-0,9	4,83	4,21	8,38
8	Hạnh nhân	24.584	-23,4	109,3	3,81	4,04	3,14
9	Ốt	11.956	52,2	78,1	1,86	0,99	1,79
10	Chanh leo	11.744	-37,3	28,1	1,82	2,36	2,45

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

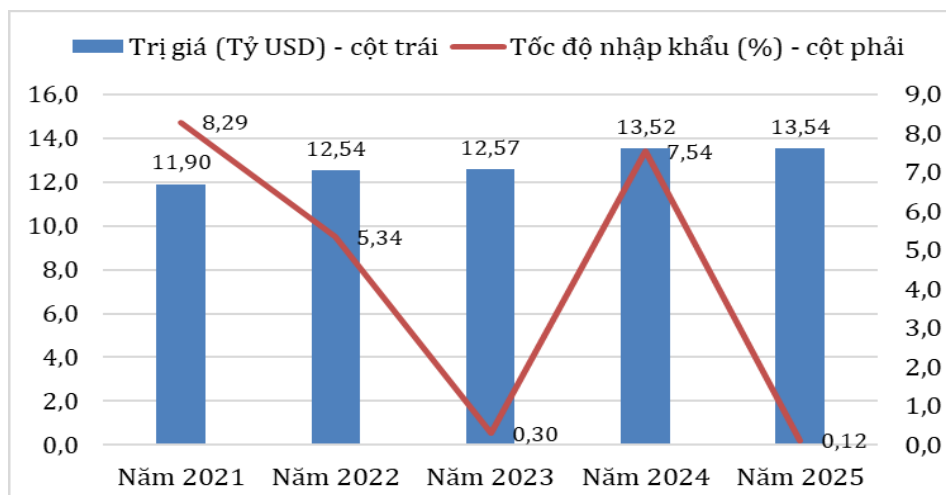
Thị trường trái cây, rau củ của Ca-na-đa năm 2025 chứng kiến sự dịch chuyển mạnh mẽ do tác động của lạm phát, xu hướng tiêu dùng bền vững và các biến động địa chính trị.

Theo Mordor Intelligence, quy mô thị trường rau quả Ca-na-đa dự kiến đạt 14,10 tỷ USD vào năm 2026, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) khoảng 3,5% cho giai đoạn tiếp theo. Mordor Intelligence dự báo chi phí thực phẩm cho một gia đình trung bình tại Ca-na-đa sẽ tăng thêm khoảng 994 CAD trong năm 2026. Điều này thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm rau củ quả có mức giá cạnh tranh từ các thị trường mới như Việt Nam, Thái Lan.

Cần lưu ý, Ca-na-đa có quy định rất nghiêm ngặt về vệ sinh an toàn thực phẩm. Các sản phẩm nhập khẩu phải tuyệt đối không chứa vi khuẩn (Salmonella, E.coli) và tuân thủ các quy định về nhãn mác của CFIA. Canada không chỉ kiểm tra chất lượng sản phẩm mà còn kiểm tra cả "quy trình" tạo ra sản phẩm đó.

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, năm 2025, Ca-na-đa nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 08, 20 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) từ thế giới đạt trên 13,53 tỷ USD, tăng trưởng bình quân 90,79%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025.

Trị giá và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu rau quả của Ca-na-đa giai đoạn 2021 – 2025



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

Căng thẳng thương mại (như các tranh chấp thuế quan tiềm tàng với Hoa Kỳ) có thể khiến Ca-na-đa đa dạng hóa nguồn cung, giảm bớt sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ.

Trong giai đoạn 2021 – 2025, nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến của Ca-na-đa từ Hoa Kỳ tăng trưởng bình quân lên đến 100,71%/năm. Tuy nhiên, năm 2025, trị giá nhập khẩu rau quả của Ca-na-đa từ Hoa Kỳ giảm 7,92% so với năm 2024. Theo đó, thị phần rau của Hoa Kỳ trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ 47,31% trong năm 2024 xuống 43,51% thị phần trong năm 2025.

Ngược lại, Ca-na-đa tăng nhập khẩu rau quả từ các nguồn cung lớn khác gồm: Trung Quốc, Pê-ru, Goa-tê-ma-la, Nam Phi, Cô-lôm-bi-a và Việt Nam.

Năm 2025, Việt Nam là nguồn cung rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 17 cho Ca-na-đa, tốc độ tăng trưởng 21,1% so với năm 2024. Thị phần rau, hoa, củ, quả của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng từ 0,77% trong năm 2024 lên 0,93% thị phần trong năm 2025. Do đó, Việt Nam còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu sang Ca-na-đa trong thời gian tới.

10 nguồn cung rau, hoa, củ, quả lớn nhất cho Ca-na-đa trong năm 2025

STT	Thị trường	Năm 2025 (Nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)	Thị phần (%)		
					Năm 2021	Năm 2024	Năm 2025
	Tổng	13.536.613	90,79	0,12	100,00	100,00	100,00
1	Hoa Kỳ	5.890.149	100,71	-7,92	49,96	47,31	43,51
2	Mê-hi-cô	2.355.922	88,85	-2,60	16,91	17,89	17,40
3	Trung Quốc	575.338	72,59	17,17	3,15	3,63	4,25
4	Pê-ru	494.770	67,66	25,25	2,47	2,92	3,66
5	Goa-tê-ma-la	401.381	80,77	4,94	2,54	2,83	2,97
6	Nam Phi	298.390	74,39	22,53	1,69	1,80	2,20
7	Chi-lê	290.956	96,01	-0,57	2,32	2,16	2,15
8	Bra-xin	230.937	73,19	-7,37	1,28	1,84	1,71
9	Cốt - xta Ri-ca	219.085	99,44	-0,13	1,83	1,62	1,62
10	Cô-lôm-bi-a	211.909	86,28	19,55	1,46	1,31	1,57
						
17	Việt Nam	125.989	58,86	21,10	0,52	0,77	0,93

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(* Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132.



Cơ cấu chủng loại nhập khẩu

Ca-na-đa vẫn duy trì vị thế là một trong những nhà nhập khẩu rau quả lớn nhất thế giới (xếp thứ 5 toàn cầu về rau tươi). Nhập khẩu rau, hoa, củ, quả của Ca-na-đa trong năm 2025 có sự phân hóa giá rẻ và cao cấp. Trong đó:

Nhập khẩu nhóm hàng rau củ chiếm khoảng 54,8%, bao gồm các chủng loại: xà lách, hành tây, súp lơ, bông cải xanh và cà chua. Do mùa Đông kéo dài, Ca-na-đa phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nhập khẩu (chủ yếu từ Hoa Kỳ và Mê-hi-cô) trong các tháng mùa Đông.

Nhóm trái cây, nhóm quả mọng (berries) là phân khúc tăng trưởng nhập khẩu nhanh nhất

nhờ xu hướng thực phẩm tốt cho sức khỏe (superfoods). Tiếp theo là táo và các loại trái cây nhiệt đới (thanh long, nhãn, xoài) từ khu vực châu Á.

Xu hướng tiêu dùng của người dân Ca-na-đa có sự thay đổi. Khoảng 62% người tiêu dùng sẵn sàng quay lại dùng hàng nhập khẩu giá rẻ nếu kinh tế khó khăn, thay vì ưu tiên hàng nội địa giá cao hơn. Nhu cầu trái cây hữu cơ tăng mạnh, đặc biệt là việt quất và táo. Nhu cầu thực phẩm đông lạnh và đóng hộp tăng trưởng nhanh hơn hàng tươi sống do thời hạn bảo quản lâu và giá thành hợp lý trong bối cảnh lạm phát.

10 chủng loại rau quả Ca-na-đa nhập khẩu đạt kim ngạch cao trong năm 2025

STT	Mã HS	Tên hàng	Năm 2025 (Nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)	Thị phần (%)		
						Năm 2021	Năm 2024	Năm 2025
Tổng			13.634.999	90,92	0,18	100,00	100,00	100,00
1	080610	Nho tươi	607.011	82,78	1,65	3,93	4,39	4,45
2	080390	Chuối tươi hoặc chuối khô (trừ chuối tây)	511.132	89,16	6,06	3,65	3,54	3,75
3	081010	Dâu tây tươi	458.258	95,84	-0,77	3,61	3,39	3,36
4	200819	Các loại hạt và các loại hạt khác, bao gồm cả hỗn hợp, đã qua chế biến hoặc bảo quản (trừ các loại đã qua chế biến hoặc bảo quản...)	441.068	94,37	1,76	3,40	3,18	3,23
5	081040	Nam việt quất tươi, quả việt quất đen và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium.	423.545	79,29	6,50	2,59	2,92	3,11
6	081020	Quả mâm xôi tươi, quả mâm xôi đen, quả dâu tằm và quả mâm xôi đỏ.	413.863	89,39	10,40	2,97	2,75	3,04
7	070519	Rau xà lách tươi hoặc ướp lạnh (trừ xà lách bắp cải)	401.713	93,70	-4,86	3,07	3,10	2,95
8	070960	Các loại quả tươi hoặc ướp lạnh thuộc chi Capsicum hoặc Pimenta	368.830	89,38	-14,60	2,64	3,17	2,71
9	080440	Bơ tươi hoặc bơ khô	315.066	84,51	2,67	2,10	2,25	2,31
10	070200	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	294.925	106,73	-31,19	2,68	3,15	2,16

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Giá sản và sản phẩm sản tại Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2026 có xu hướng tăng do nguồn cung thiếu hụt.
- ▶ Năm 2025, xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan giảm mạnh, trong khi xuất khẩu sản lát tăng mạnh so với năm 2024.
- ▶ Giá nguyên liệu sản trong nước các tháng đầu năm 2026 tăng do sản lượng sản giảm, nguồn cung sản tươi cho các nhà máy bị gián đoạn.
- ▶ Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/2/2026, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam tăng 46,7% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Năm 2025, thị phần tinh bột sản và sản lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng. Dự báo nhu cầu nhập khẩu sản và sản phẩm từ sản của Trung Quốc năm 2026 sẽ tiếp tục tăng, nhưng tốc độ tăng trưởng sẽ chậm lại.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 2 tháng đầu năm 2026, thị trường sản Thái Lan có nhiều biến động, với giá tinh bột sản tăng. Theo Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan, kể từ đầu năm 2026 đến nay, giá xuất khẩu tinh bột sản có xu hướng tăng, lên mức 495 USD/tấn FOB vào ngày 24/2/2026, tăng 15 USD/tấn so với đầu năm; Giá tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 14,5 Baht/kg, tăng 0,4 Baht/kg so với đầu năm. Giá tinh bột sản tại Thái Lan tăng do tình trạng thiếu hụt nguồn cung nguyên liệu thô. Việc thiếu củ sản tươi đã khiến các nhà máy không thể hoạt động hết công suất. Tính đến ngày 19/1/2026, công suất sản xuất trung bình của các nhà máy tinh bột sản Thái Lan chỉ

đạt khoảng 62%. Trong khi đó, việc kiểm soát nghiêm ngặt khi nhập khẩu đã khiến tình hình cung nguyên liệu càng trở nên khó khăn hơn. Cuối tháng 1/2026, Cục Hải quan Thái Lan đã phối hợp với các trạm kiểm dịch thực vật và Cục Ngoại thương nước này để tăng cường kiểm soát nhập khẩu sản tại các cửa khẩu biên giới với Lào và Căm-pu-chia, khiến lượng sản nhập khẩu giảm, đẩy giá nguyên liệu thô lên cao. Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu tinh bột sản từ thị trường lớn nhất là Trung Quốc vẫn ở mức cao để phục vụ cho các ngành công nghiệp thực phẩm, lên men và thức ăn chăn nuôi sau Tết Nguyên đán. Giá tinh bột sản tại Thái Lan được dự báo sẽ duy

trì ở mức cao này trong ngắn hạn cho đến khi nguồn cung củ sắn tươi được cải thiện trong các vụ thu hoạch sắp tới, hoặc khi có sự thay đổi đột ngột về nhu cầu từ Trung Quốc.

Đối với mặt hàng sắn lát, theo Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan, giá xuất khẩu sắn lát trong khoảng 225 – 230 USD/tấn, FOB tại cảng Bangkok, tăng khoảng 10 – 15 USD/tấn so với cuối năm 2025. Trong khi đó, giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh tăng nhẹ lên mức 2,05-2,7 Baht/kg, tăng 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 11/2025, phản ánh áp lực từ nguồn cung giảm. Với củ sắn tươi trong nước, giá đã tăng lên 2,30 – 2,85 Baht/kg (với hàm lượng tinh bột 25%), tăng so với mức 2,05-2,7 Baht/kg của cuối

năm 2025.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong năm 2025, tổng xuất khẩu các sản phẩm từ sắn của Thái Lan đạt 7,3 triệu tấn, trị giá 82,39 triệu Baht, tăng 12,8% về lượng, nhưng giảm 25,1% về trị giá so với năm 2024. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn tự nhiên đạt 2,49 triệu tấn, trị giá 33 tỷ Baht, giảm 22,4% về lượng và giảm 42,96% về trị giá so với năm 2024; Xuất khẩu sắn lát khô đạt 3,47 triệu tấn, trị giá 21,7 tỷ Baht, tăng 72,35% về lượng và tăng 30,9% về trị giá so với năm 2024; Xuất khẩu viên nén sắn cũng tăng mạnh 906,3% về lượng và 520,06% về trị giá, lên 298,7 nghìn tấn, trị giá 1,9 tỷ Baht.

Xuất khẩu các sản phẩm từ sắn của Thái Lan

Năm	1		2		3		Tổng tinh bột và các dẫn xuất (1-3)		4		5		6		Tổng lượng xuất khẩu sắn (1-6)	
	Tinh bột sắn tự nhiên		Tinh bột sắn biến tính		Tinh bột sắn ngọc trai				Sắn lát khô		Viên nén sắn		Bã sắn			
	Khối lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Khối lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Khối lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Khối lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Khối lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Khối lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Khối lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Khối lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)
2025	2.487	33.003	889	24.214	35	963	3.412	58.180	3.471	21.703	294	1.947	128	565	7.304	82.395
2024	3.206	57.862	1.060	33.184	44	1.362	4.309	92.408	2.014	16.582	29	314	120	687	6.472	109.991
2023	2.869	52.535	1.022	32.015	38	1.162	3.929	85.712	4.361	38.475	95	928	198	1.535	8.583	126.651
2022	3.759	63.658	1.139	33.127	37	1.130	4.936	97.915	5.853	51.254	78	754	310	2.160	11.176	152.082
2021	3.673	53.208	1.176	26.675	41	1.108	4.889	80.991	5.169	40.275	22	206	277	1.590	10.357	123.061
2020	2.782	36.103	1.035	23.392	46	1.153	3.862	60.648	3.064	21.389	12	110	181	795	7.118	82.941
2019	2.835	38.500	1.039	23.740	41	1.030	3.915	63.271	2.403	16.278	12	100	265	1.127	6.595	80.776
2018	2.936	44.590	1.033	24.335	36	944	4.005	69.869	3.990	28.440	11	886	271	1.176	8.277	100.371
2017	3.134	35.059	1.011	20.757	32	737	4.176	56.553	6.445	36.524	36	200	515	1.795	11.172	95.072
2016	3.276	39.981	947	21.227	35	847	4.259	62.055	6.406	39.037	1	79	574	1.744	11.239	102.915

Nguồn: Cục Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu năm 2026, thị trường sắn trong nước cũng ghi nhận nhiều biến động:

- Tại khu vực phía Bắc, nguồn cung củ sắn tươi dồi dào vào đầu tháng 12/2025 nhưng nhanh chóng cạn kiệt. Đến tháng 2/2026, nguồn cung không ổn định, nguồn cung sắn tươi cho các nhà máy bị gián đoạn, giá nguyên liệu thô tăng mạnh. Khối lượng thương mại biên giới (DAF) cũng phải đối mặt với áp lực cạnh tranh khi các nhà máy ở Quảng Tây (Trung Quốc) bước vào mùa sản xuất.

- Tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, giá nguyên liệu tương đối ổn định trong tháng

12/2025, nhưng bắt đầu tăng vào tháng 1 và tháng 2/2026 do sản lượng sắn địa phương giảm đáng kể. Lượng nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy ở mức thấp, dự báo nhiều nhà máy chỉ có đủ nguyên liệu để hoạt động đến hết tháng 3/2026.

- Tại khu vực phía Nam và Tây Ninh, từ cuối tháng 1 và tháng 2/2026, giá nguyên liệu tăng mạnh do nguồn cung sắn tươi Cầm-pu-chia nhập khẩu vào Việt Nam bị ùn tắc. Giá bán tinh bột sắn trong nước khá cao do nguồn cung khan hiếm.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong 15 ngày đầu tháng 2/2026, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 201,8 nghìn tấn, trị giá 67,16 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/2/2026, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 709,6 nghìn tấn, trị giá 237 triệu USD, tăng 46,7% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tính riêng tháng 1/2026, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 507,8 nghìn tấn, trị giá 169,8 triệu USD, tăng 25,7% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với tháng trước, tăng 71,9% về lượng và tăng 71,3% về trị giá so với tháng 1/2025.

Xuất khẩu tinh bột sắn tháng 1/2026 đạt 335,4 nghìn tấn, trị giá 131,8 triệu USD, tăng 5% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với tháng 12/2025, tăng 37,7% về lượng và tăng 48,3% về trị giá so với tháng 1/2025. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn chủ yếu của Việt

Nam, chiếm tới 92,3% về lượng, đạt 309,5 nghìn tấn, trị giá 120,83 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với tháng trước, tăng 34,7% về lượng và tăng 46,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, trong tháng 1/2026, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam sang Ma-lai-xi-a tăng mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2025, đạt 9.653 tấn, trị giá 3,9 triệu USD, tăng 88% về lượng và tăng 98,7% về trị giá so với tháng 12/2025, tăng 632,8% về lượng và tăng 634,2% về trị giá so với tháng 1/2025. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam đang thúc đẩy xuất khẩu tinh bột sắn sang các thị trường Đài Loan, Pa-pu-a Niu Ghi-ni, Nhật Bản...

Trong khi đó, mặt hàng sắn lát khô được xuất khẩu duy nhất sang thị trường Trung Quốc trong tháng 1/2026, đạt 170,4 nghìn tấn, trị giá 37,2 triệu USD, tăng 220,8% về lượng và tăng 211,1% về trị giá so với tháng trước, tăng 232,5% về lượng và tăng 276,5% về trị giá so với tháng 1/2025.

Thị trường xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát khô của Việt Nam tháng 1/2026

Mặt hàng/ Thị trường	Tháng 1/2026		So với tháng 12/2025 (%)		So với tháng 1/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tinh bột sắn	335.410	131.812	5,0	7,4	37,7	48,3
Trung Quốc	309.499	120.828	4,3	6,5	34,7	46,3
Ma-lai-xi-a	9.653	3.923	88,0	98,7	632,8	634,2
Đài Loan	5.926	2.502	-3,1	6,7	54,8	70,5
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	2.970	1.174	9,8	10,6	134,1	144,8
Nhật Bản	2.076	895	-20,5	-11,1	143,5	150,7
Phi-lip-pin	1.240	514	-35,6	-37,1	-56,5	-54,8
Băng-la-đét	646	280	1.600,0	1.567,4		
Nam Phi	361	204	-39,0	-37,1	-26,6	-31,0
Lít-va	470	191	612,1	539,7		
Xing-ga-po	348	170	-2,4	-3,6	-31,6	-34,9
Ý	359	144	-29,6	-26,3		
In-đô-nê-xi-a	272	131			1.370,3	1.544,2
Pa-kít-x-tan	170	111	-33,3	-9,0		
I-ran	196	104			19,3	31,2
Hy Lạp	129	87	2.357,1	2.347,1		
An-giê-ri	208	81	-46,9	-52,5		
Hà Lan	129	77	-16,1	-16,3	-55,5	-59,9
Úc	126	59	-1,6	2,8	3,8	-22,7
Sắn lát khô	170.404	37.246	220,8	211,1	232,1	275,7
Trung Quốc	170.404	37.246	231,1	226,3	232,5	276,5

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN LÁT VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 12/2025, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc đạt 681,15 nghìn tấn, trị giá 228,14 triệu USD, tăng 47% về lượng và tăng 40,8% về trị giá so với tháng 11/2025, tăng 15,9% về lượng và tăng 3% về trị giá so với tháng 12/2024. Tính chung cả năm 2025, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc đạt 10,56 triệu tấn, trị giá 2,99 tỷ USD, tăng 67,6% về lượng và tăng 17,8% về trị giá so với năm 2024.

Đối với tinh bột sắn: Tháng 12/2025, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc đạt 483,8 nghìn tấn, trị giá 183,84 triệu USD, tăng 6,3% về lượng, nhưng giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung cả năm 2025, lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Trung Quốc đạt 5,07 triệu tấn, trị giá 1,87 tỷ USD, tăng 32,5% về lượng, nhưng giảm 2,5% về trị giá so với năm 2024.

Tháng 12/2025, Việt Nam tiếp tục là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho Trung Quốc, đạt 276,95 nghìn tấn, trị giá 102,73 triệu USD, tăng 28,2% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với tháng 12/2024. Tính chung cả năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 2,56 triệu tấn tinh bột sắn từ Việt Nam với trị giá 912,2 triệu USD, tăng 64% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với năm 2024. Thị phần tinh bột sắn Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 40,8% năm 2024 lên 50,5% trong năm 2025.

Thái Lan là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn thứ hai cho Trung Quốc trong tháng 12/2025, đạt 130,47 nghìn tấn, trị giá 54,4 triệu USD, giảm 34,5% về lượng và giảm 38,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung cả năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 1,7 triệu tấn tinh bột sắn từ Thái Lan, trị giá 687,6 triệu USD, giảm 5,4%

về lượng và giảm 27,1% về trị giá so với năm 2024. Thị phần tinh bột sắn Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ mức 47,4% trong năm 2024 xuống còn 33,9% trong năm 2025.

Bên cạnh tăng nhập khẩu từ Việt Nam, Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ các thị trường Lào, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, nhưng lượng nhập khẩu ở mức thấp. Việt Nam và Thái Lan vẫn là các thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho Trung Quốc.

Đối với sắn lát: Trong tháng 12/2025, Trung

Quốc nhập khẩu 197,3 nghìn tấn sắn lát, trị giá 44,3 triệu USD, tăng 48,7% về lượng và tăng 54,4% về trị giá so với tháng 12/2024. Tính chung cả năm 2025, nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc đạt 5,49 triệu tấn, trị giá 1,12 tỷ USD, tăng 122,1% về lượng và tăng 80,7% về trị giá so với năm 2024.

Thái Lan là thị trường cung cấp chủ yếu sắn lát cho Trung Quốc trong tháng 12 và cả năm 2025 với thị phần chiếm trên 80% về lượng. Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc trong năm 2025 với thị phần tăng từ 16,6% trong năm 2024 lên 18,1%.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn và sắn lát cho Trung Quốc tháng 12/2025 và năm 2025

Mặt hàng/ thị trường	Tháng 12/2025		So với tháng 12/2024 (%)		Năm 2025		So với năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2025	Năm 2024
Tinh bột sắn (HS 11081400)	483.846	183.837	6,3	-4,7	5.071.386	1.874.017	32,5	-2,5	100,0	100,0
Việt Nam	276.948	102.727	28,2	16,7	2.563.429	912.239	64,0	20,5	50,5	40,8
Thái Lan	130.472	54.437	-34,5	-38,5	1.718.355	687.590	-5,4	-27,1	33,9	47,4
Lào	60.502	21.030	77,4	50,4	681.954	236.222	73,9	22,7	13,4	10,2
Căm-pu-chia	10.145	3.734	77,1	55,4	90.814	32.312	81,3	27,5	1,8	1,3
In-đô-nê-xi-a	5.780	1.909			16.828	5.583	131,7	46,2	0,3	0,2
Sắn lát (HS 07141020)	197.302	44.306	48,7	54,4	5.490.179	1.118.402	122,1	80,7	100,0	100,0
Thái Lan	157.935	35.352	61,5	65,9	4.394.657	891.237	114,7	74,3	80,0	82,8
Việt Nam	38.938	8.848	11,7	19,9	993.819	206.090	141,5	97,9	18,1	16,6
Căm-pu-chia					82.410	17.038	2.363,7	1.823,4	1,5	0,1
Lào	429	106			19.150	4.004	79,1	50,3	0,3	0,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Năm 2026, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc nhiều khả năng sẽ vẫn ở mức cao, nhưng tăng trưởng sẽ chậm lại đáng kể do mức nền cao của năm 2025, trong khi lượng hàng tồn kho trong nước vẫn còn nhiều và sẽ cần thời gian để hấp thụ, cho dù nhu cầu của người tiêu dùng cuối cùng từ ngành thực phẩm, thức ăn chăn nuôi... tương đối ổn định. Do đó, tăng trưởng nhập khẩu dự kiến sẽ giảm xuống

còn 5-15% trong năm 2026. Trong khi đó, giá nhập khẩu có khả năng sẽ tăng trở lại do nguồn cung sắn tươi tại các nước xuất khẩu chính đang khan hiếm, đặc biệt là Thái Lan, cùng với biến động của đồng Nhân dân tệ có thể ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu. Đến khi lượng hàng tồn kho trong nước giảm và mùa tiêu thụ cao điểm truyền thống đến, nhu cầu nhập khẩu dự kiến sẽ tăng nhẹ.

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Chỉ số giá thịt của FAO giảm trong tháng 01/2026.
- ▶ USDA dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2026 sẽ gần như ổn định, trong khi xuất khẩu được dự kiến giảm nhẹ.
- ▶ Giá lợn hơi trên cả nước tăng trong những ngày đầu tháng 02/2026, nhưng đến cuối tháng lại có xu hướng giảm về mức khoảng 72.000 - 79.000 đồng/kg.
- ▶ Tháng 01/2026, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tăng 44,5% về lượng và tăng 38,4% về trị giá; Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 11,7% về lượng và tăng 18% về trị giá so với tháng 01/2025.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

+ Chỉ số Giá Thịt của FAO đạt trung bình 123,8 điểm trong tháng 1/2026, giảm 0,5 điểm (0,4%) so với tháng 12/2025, nhưng vẫn cao hơn 7,1 điểm (6,1%) so với cùng kỳ năm trước. Mức giảm chủ yếu phản ánh giá thịt lợn trên thị trường quốc tế đi xuống, trong khi giá thịt bò và thịt cừu nhìn chung ổn định. Trái lại, giá thịt gia cầm thế giới tăng.

Giá thịt lợn giảm phần lớn do giá chào bán tại Liên minh châu Âu suy yếu, trong bối cảnh nhu cầu quốc tế trầm lắng và nguồn cung dồi dào, bao gồm cả việc giải phóng lượng tồn đọng liên quan đến việc đóng cửa tạm thời các lò mổ vào dịp nghỉ lễ cuối năm.

Mặc dù nguồn cung tương đối khan hiếm, giá

thịt cừu thế giới vẫn cơ bản ổn định, do nhu cầu theo mùa giảm sau giai đoạn mua vào mạnh vào cuối năm.

Giá thịt bò nhìn chung ổn định, trong bối cảnh Bra-xin điều chỉnh hướng xuất khẩu sang các thị trường khác sau khi hạn ngạch miễn thuế vào Hoa Kỳ nhanh chóng được sử dụng hết và mức thuế ngoài hạn ngạch 26,4% được áp dụng. Lượng hàng được chuyển hướng nhiều hơn sang Trung Quốc, nơi các nhà nhập khẩu đẩy nhanh việc mua vào để bảo đảm nguồn cung trước khi hạn ngạch tự vệ thịt bò được công bố có hiệu lực, qua đó bù đắp áp lực giảm giá tiềm ẩn đối với thị trường Bra-xin.

Trong khi đó, giá thịt gia cầm tăng, chủ yếu do

giá tại Bra-xin đi lên nhờ nhu cầu quốc tế mạnh.

+ USDA dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2026 sẽ gần như ổn định, trong khi xuất khẩu được dự kiến giảm nhẹ.

Dự báo toàn cầu

* Sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2026 được dự báo đạt 117,2 triệu tấn, tăng nhẹ 0,1% so với năm 2025.

* Xuất khẩu toàn cầu dự kiến giảm 0,8% so với năm 2025, từ 10,4 triệu tấn xuống 10,3 triệu tấn.

* Nhập khẩu được dự báo đạt 9,4 triệu tấn vào năm 2026, tăng 1,8% so với năm 2025.

* Tiêu thụ dự kiến tăng 0,3% trong năm 2026, từ 115,9 triệu tấn lên 116,3 triệu tấn.

Dự báo tại các quốc gia chủ chốt

* Trung Quốc được dự báo đạt sản lượng 57,2 triệu tấn trong năm 2026, duy trì mức tương đương năm 2025. Tuy nhiên, khối lượng nhập khẩu ước tính tăng 1,4%, đạt khoảng 1,5 triệu tấn.

* Sản lượng của Liên minh châu Âu dự kiến giảm 1,2% trong năm 2026, còn 21,5 triệu tấn. Với tổng xuất khẩu ước đạt 2,8 triệu tấn, khối lượng xuất khẩu được dự báo giảm 7,4%. Nhập khẩu dự kiến đạt 105.000 tấn.

* Năm 2026, Hoa Kỳ được dự báo duy trì sản lượng tương đương năm 2025 (12,5 triệu tấn), trong khi xuất khẩu dự kiến tăng 0,7%, đạt 3,2 triệu tấn.

* Việt Nam được dự báo đạt sản lượng 4,0 triệu tấn trong năm 2026, tăng 3,2% so với năm trước. Ngược lại, nhập khẩu dự kiến giảm 8%, còn 115.000 tấn.

* Nhật Bản được dự báo tiếp tục là quốc gia nhập khẩu thịt lợn lớn thứ hai thế giới trong năm 2026, với 1,48 triệu tấn, tăng 1,4% so với ước tính năm 2025.

* Bra-xin được dự báo tăng sản lượng 1,3% trong năm 2026, đạt 4,7 triệu tấn. Xuất khẩu cũng dự kiến đạt 1,8 triệu tấn, tăng 3,8% so với năm 2025.

* Sản lượng của Mê-hi-cô được dự báo tăng 3,3%, đạt khoảng 1,4 triệu tấn vào năm 2026. Quốc gia này tiếp tục là nhà nhập khẩu thịt lợn

lớn nhất thế giới và khu vực Mỹ Latinh, với 1,62 triệu tấn, tăng 0,9% so với năm 2025.

* Tại Ca-na-đa, sản lượng được dự báo tăng 0,7% trong năm 2026, đạt 2,2 triệu tấn; Xuất khẩu dự kiến tăng 1,4%, lên khoảng 1,5 triệu tấn.

+ Thái Lan: Sản lượng lợn của Thái Lan ước tính đạt 23,584 triệu con trong năm 2025, tăng 0,54% so với mức 23,457 triệu con của năm 2024. Mức tăng này nhờ sự phục hồi sau dịch tả lợn châu Phi (ASF), khi các trang trại đã điều chỉnh quy trình và triển khai hệ thống an toàn sinh học chặt chẽ hơn, qua đó nâng cao hiệu quả sinh sản của lợn nái và tăng số lượng lợn thịt xuất chuồng đưa ra thị trường. Năm 2026, sản lượng lợn được dự báo tăng nhẹ lên 23,642 triệu con.

Tiêu thụ thịt lợn của Thái Lan dự kiến đạt 1.736 nghìn tấn trong năm 2025, giảm 0,03% so với 1.737 nghìn tấn năm 2024. Phần lớn sản lượng thịt lợn được tiêu thụ trong nước. Năm 2026, tiêu thụ thịt lợn được dự báo duy trì ổn định. Với các biện pháp cải thiện kinh tế của chính phủ, cùng với sự phối hợp giữa khu vực công, khu vực tư nhân và các tổ chức nông dân trong việc thúc đẩy tiêu dùng, là những yếu tố tích cực góp phần gia tăng nhu cầu thịt lợn nội địa.

Năm 2025, xuất khẩu thịt lợn ướp lạnh và đông lạnh của Thái Lan dự kiến đạt 2.400 tấn, trị giá 275 triệu Baht, giảm 5,04% so với mức 2.527 tấn năm 2024; Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu dự kiến tăng 7,94% so với 255 triệu Baht. Trong đó, các thị trường xuất khẩu chính gồm thị trường Hồng Kông, Mi-an-ma và Lào. Năm 2025, xuất khẩu sản phẩm thịt lợn chế biến ước đạt 4.000 tấn, trị giá 940 triệu Baht, giảm lần lượt 13,64% và 11,05% so với mức 4.632 tấn, trị giá 1.057 triệu Baht của năm 2024. Các thị trường chính gồm Nhật Bản, Căm-pu-chia, thị trường Hồng Kông và Lào. Năm 2026, xuất khẩu lợn sống, thịt lợn ướp lạnh và đông lạnh, cũng như sản phẩm thịt lợn chế biến được kỳ vọng tăng nhẹ so với năm 2025, do các đối tác thương mại tin tưởng vào tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm chăn nuôi của Thái Lan.

Nhập khẩu thịt lợn năm 2025 của Thái Lan dự kiến đạt 320 tấn, trị giá 115 triệu Baht, tăng lần lượt 16,60% và 17,44% so với mức 274 tấn, trị giá 97 triệu Baht năm 2024. Nguồn nhập khẩu chủ yếu từ các nước Liên minh châu Âu như Tây Ban Nha, Pháp và Đan Mạch. Năm 2025, nhập khẩu

các bộ phận ăn được khác của lợn (da, gan và các phụ phẩm khác) ước đạt 15.000 tấn, trị giá 245 triệu Baht, tăng lần lượt 35,97% và 51,88% so với mức 11.031 tấn, trị giá 161 triệu Baht năm 2024. Các mặt hàng này chủ yếu được nhập khẩu từ Tây Ban Nha. Năm 2026, nhập khẩu sản phẩm thịt lợn và các bộ phận ăn được khác của lợn dự kiến tương đương mức của năm 2025.

+ Bra-xin: Xuất khẩu thịt lợn năm 2025 ước tính đạt mức tăng trưởng trên 11%. Các khảo sát của Brazilian Animal Protein Association (ABPA) cho thấy lượng thịt lợn xuất khẩu của Bra-xin đạt 1,51 triệu tấn trong năm 2025 (mức kỷ lục của ngành), tăng 11,6% so với năm 2024 (1,352 triệu tấn). Với kết quả này, Bra-xin được kỳ vọng sẽ vượt Ca-na-đa để trở thành nhà xuất khẩu thịt lợn lớn thứ ba thế giới.

Kết quả trong năm 2025 Bra-xin được thúc đẩy tích cực nhờ diễn biến khả quan trong tháng 12, khi lượng xuất khẩu đạt 137.800 tấn, tăng 25,8% so với tháng 12/2024 (109.500 tấn).

Trong năm 2025, trị giá xuất khẩu thịt lợn của Bra-xin ước tính đạt 3,619 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm 2024 (3,033 tỷ USD). Riêng tháng 12, doanh thu đạt 324,5 triệu USD, tăng 25,6% so với cùng kỳ năm 2024 (258,4 triệu USD).

Phi-líp-pin là thị trường xuất khẩu thịt lợn lớn nhất của Bra-xin trong năm 2025, với 392.900 tấn, tăng 54,5% so với năm 2024; Tiếp theo là Trung Quốc với 159.200 tấn (giảm 33,9%), Chi-lê với 118.600 tấn (tăng 4,9%), Nhật Bản với 114.400 tấn (tăng 22,4%) và thị trường Hồng Kông với 110.900 tấn (tăng 3,7%).

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

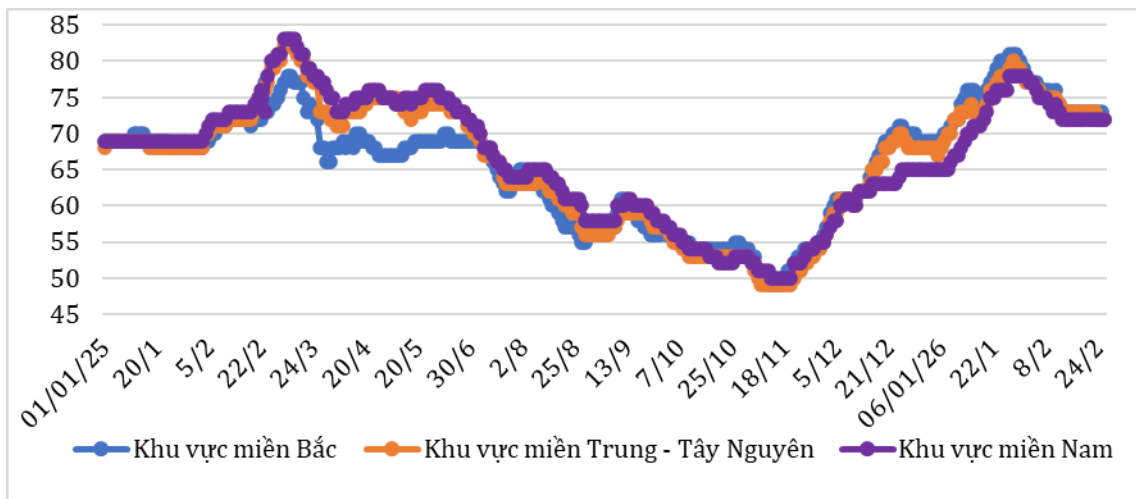
Giá lợn hơi trên cả nước tăng trong những ngày đầu tháng 02/2026, rồi giảm vào cuối tháng, dao động trong khoảng 72.000 - 79.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 72.000 - 79.000 đồng/kg những ngày đầu tháng, tăng từ 3.000 - 10.000 đồng/kg, sau lại giảm từ 2.000 - 8.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 01/2026.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 72.000 - 78.000 đồng/kg. Trong những ngày đầu tháng 02/2026, giá lợn hơi tại khu vực này tăng từ 1.000 - 10.000 đồng/kg, sau giảm từ 1.000 - 6.000 đồng/kg.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 72.000 - 78.000 đồng/kg. Những ngày đầu tháng giá lợn hơi tăng từ 1.000 - 13.000 đồng/kg, sau giảm từ 1.000 - 4.000 đồng/kg.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 01/2025 đến nay (Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ **Tình hình xuất khẩu:** Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, tháng 01/2026, Việt Nam xuất khẩu 1,7 nghìn tấn thịt và các sản phẩm

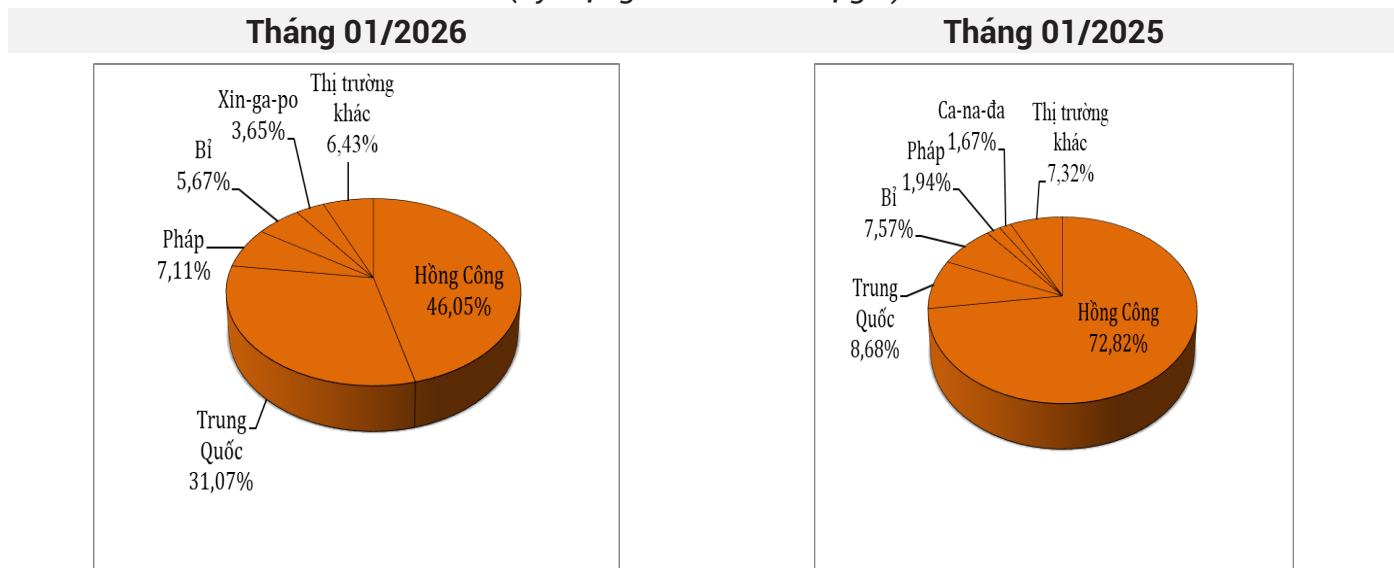
thịt, trị giá 11,82 triệu USD, tăng 44,5% về lượng và tăng 38,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong tháng 01/2026, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu tới 16 thị trường. Trong đó Hồng Kông vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 35,18% về lượng và chiếm 46,05% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt, với lượng đạt 630,8 tấn, trị giá 5,44 triệu USD, giảm 26,8% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với tháng 01/2025. Thịt lợn sữa nguyên

con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh vẫn là những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hồng Kông.

Xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang các thị trường đạt mức tăng trưởng tốt trong tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm 2025 như: Trung Quốc, Pháp, Xin-ga-po, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a....

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Tháng 01/2026, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu gồm các chủng loại: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 38,53% về lượng và chiếm 50,53% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 40,09% về lượng và chiếm 32,23% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 21,04% về lượng và chiếm 15,67% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 0,33% về lượng và chiếm 1,58% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong tháng 01/2026.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 690,9 tấn, trị giá 5,97 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu tới thị trường chủ yếu là Hồng Kông giảm 20,7% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ

từ số liệu của Cục Hải quan, tháng 01/2026, Việt Nam nhập khẩu 83,1 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 184,95 triệu USD, tăng 11,7% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

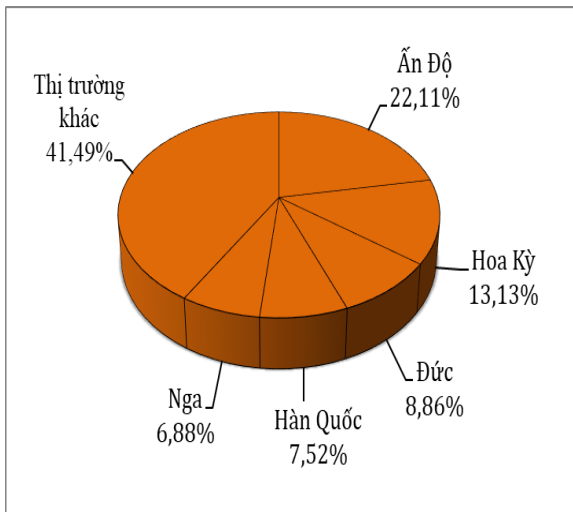
Tháng 01/2026, Ấn Độ vẫn là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 22,11% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu, với lượng đạt 18,3 nghìn tấn, trị giá 72,57 triệu USD, tăng 18,1% về lượng và tăng 38,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ một số thị trường cung cấp khác cũng tăng như: Úc, Ca-na-đa, Đức, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Ý..., trong đó tăng mạnh nhất là nhập khẩu từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ.

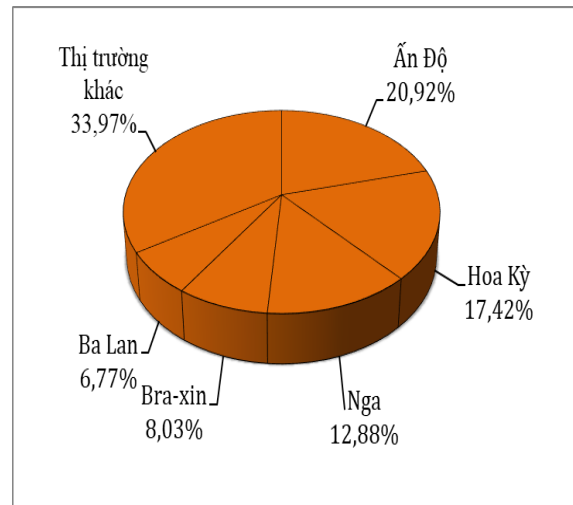
Tuy nhiên, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt giảm so với cùng kỳ năm 2025 từ một số thị trường như: Hoa Kỳ, Bra-xin, Nga, Hà Lan, I-ran, thị trường Hồng Kông...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Tháng 01/2026



Tháng 01/2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

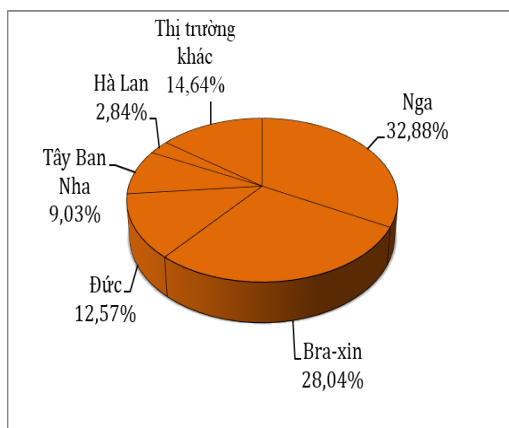
Trong tháng 01/2026, các chủng loại thịt Việt Nam nhập khẩu chủ yếu gồm: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 39,1% về lượng và 18,13% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 20,89% về lượng và 37,65% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 10,52% về lượng và 11,17% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 20,4% về lượng và 11,98% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 6,64% về lượng và 19,03% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 2,45% về lượng và 2,03% về trị giá trong tổng nhập khẩu chủng loại thịt tháng 01/2026.

Tháng 01/2026, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam đạt 8,7 nghìn tấn, với trị giá 20,66 triệu USD giảm 32,7% về lượng và giảm 40% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam trong tháng 01/2026 ở mức 2.355 USD/tấn, giảm 11,06% so với cùng kỳ năm 2025.

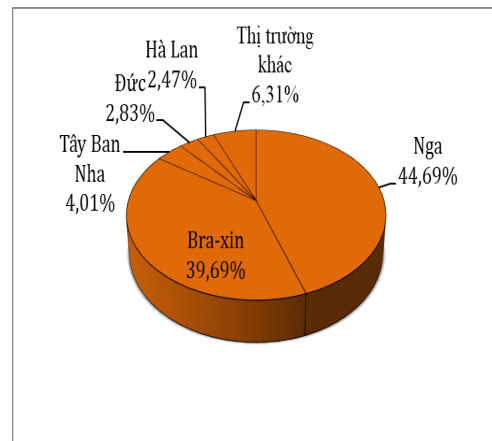
Trong tháng 01/2026, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 18 thị trường, trong đó nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường: Nga chiếm 32,88% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu; Bra-xin chiếm 28,04%; Đức chiếm 12,57%, Tây Ban Nha chiếm 9,03%; Hà Lan chiếm 2,84%...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Tháng 01/2026



Tháng 01/2025



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

EPA điều chỉnh mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên một số cây trồng và rau quả

1. Thông báo thay đổi đối với Permethrin

Ngày **14/01/2026**, sau khi xem xét hồ sơ từ Tổ chức Dự án Nghiên cứu Liên vùng số 4 (IR-4), Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã ban hành quy định nhằm thiết lập và sửa đổi mức dung sai cho hoạt chất thuốc trừ sâu **Permethrin** trên nhiều mặt hàng nông sản. Quyết định này bao gồm việc thiết lập mức dư lượng cho mặt hàng mới (thanh long) và thực hiện chuyển đổi, mở rộng các nhóm cây trồng (ngô và rau ăn lá).

Thời gian hiệu lực: Quy tắc có hiệu lực ngay từ ngày **14 tháng 01 năm 2026**.

Các bên liên quan có quyền nộp đơn phản đối hoặc yêu cầu điều trần trước ngày **16 tháng 03 năm 2026** theo quy định tại 40 CFR phần 178. Toàn bộ hồ sơ được lưu trữ tại [regulations.gov](https://www.regulations.gov) với mã số **EPA-HQ-OPP-2024-0201**.

EPA chính thức sửa đổi phụ lục 40 CFR phần 180.378, thiết lập mức dư lượng tối đa cho tổng dư lượng các đồng phân **cis-** và **trans-permethrin** trên các nhóm mặt hàng sau:

Loại nông sản (Commodity)	Mức dư lượng (ppm)
Thanh long	3
Ngô đồng nhóm 15-22C	0,05
Ngô ngọt nhóm 15-22D	0,1
Rau lá xanh nhóm 4-16A	50
Rau arugula Cải xoong vườn Cải xoong vùng cao	50

Các danh mục bị bãi bỏ: Để tránh chồng chéo, EPA đồng thời loại bỏ các mức dung sai cũ đối với: Corn, field, grain (0,05 ppm), Corn, pop, grain (0,05 ppm), Leafy greens subgroup 4A (20 ppm), Lettuce, head (20 ppm) và Spinach (20 ppm).

Những điểm đáng chú ý và thay đổi so với kiến nghị gốc:

• **Điều chỉnh mức dư lượng trên Thanh long:** EPA thiết lập mức **3 ppm**, cao hơn so với mức **1,5 ppm** do IR-4 đề xuất. Nguyên nhân là do bên đề xuất tính toán dựa trên trung bình từng đồng phân đơn lẻ, trong khi EPA áp dụng quy trình tính toán của OECD dựa trên tổng dư lượng các đồng phân tại mỗi điểm thử nghiệm, dẫn đến kết quả 3 ppm để đảm bảo bao quát thực tế.

• **Tăng mạnh mức dư lượng cho Rau ăn lá:** Mức dung sai cho Leafy greens subgroup 4-16A (Subgroup 4-16A) và các loại rau cải liên quan được nâng từ 20 ppm lên **50 ppm**. Đây là kết quả từ các dữ liệu mới thu thập được, giúp giảm thiểu rủi ro vi phạm MRL trong thương mại trong khi vẫn đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người tiêu dùng.

• **Bảo vệ sức khỏe trẻ em:** EPA khẳng định các mức dung sai này đạt ngưỡng an toàn theo tiêu chuẩn FFQCA. Dựa trên các dữ liệu khoa học tin cậy, EPA tiếp tục duy trì hệ số an toàn FQPA ở mức **1X** thay vì 10X, do không có bằng chứng về rủi ro đặc thù đối với trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ từ sự tiếp xúc tích lũy của hoạt chất này.

2. Thông báo thay đổi với Pyriofenone

Ngày **14/01/2026**, sau khi tiếp nhận và đánh giá hồ sơ đề nghị từ ISK Biosciences Corporation, Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã ban hành quy định cuối cùng thiết lập mức dung sai mới và sửa đổi đối với dư lượng của hoạt chất thuốc trừ nấm **Pyriofenone** trên các mặt hàng táo, cherry và nhóm dâu quả thấp.

Thời gian hiệu lực: Quy tắc có hiệu lực ngay từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Cá nhân/tổ chức có quyền nộp đơn phản đối hoặc yêu cầu điều trần trước ngày 16 tháng 03 năm 2026 theo quy định tại 40 CFR phần 178. Toàn bộ hồ sơ được lưu trữ tại *regulations.gov* với mã số **EPA-HQ-OPP-2024-0239**.

EPA chính thức sửa đổi phụ lục 40 CFR phần 180.378, thiết lập và điều chỉnh mức dư lượng tối đa cho tổng dư lượng **Pyriofenone** (5-chloro-2-methoxy-4-methyl-3-pyridinyl)(2,3,4-trimethoxy-6-methylphenyl)methanone, bao gồm cả các chất chuyển hóa và dẫn xuất của nó trên các nhóm nông sản sau:

Nông sản (Commodity)	Mức dư lượng (ppm)
Táo (Apple)	0,3
Bã táo ướt (Apple, wet pomace)	0,5
Cherry subgroup 12-12A	1,5
Berry, low growing, subgroup 13-07G, except cranberry	2

Những điểm đáng chú ý và thay đổi so với kiến nghị gốc:

Trong quá trình phê duyệt, EPA đã có những điều chỉnh quan trọng so với đề xuất ban đầu của ISK Biosciences Corporation để phù hợp với thực tế kỹ thuật và tiêu chuẩn an toàn:

- **Điều chỉnh giảm mức dung sai đối với bã táo ướt:** Mức thiết lập cuối cùng là **0,5 ppm**, thấp hơn so với mức kiến nghị ban đầu (0,69 ppm). Quyết định này được đưa ra dựa trên phân tích kết hợp giữa dư lượng trung bình cao nhất từ thử nghiệm thực địa và các yếu tố chế biến thực tế.
- **Hài hòa hóa quốc tế để hỗ trợ thương mại:** Việc nâng mức dư lượng đối với nhóm dâu quả thấp (chủ yếu là dâu tây) lên **2 ppm** nhằm mục đích đồng nhất với MRL của Nhật Bản. Đây là nỗ lực hỗ trợ các nhà sản xuất Nhật Bản trong việc xuất khẩu dâu tây vào thị trường Hoa Kỳ theo đề nghị của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản.
- **Chuẩn hóa định dạng số liệu:** EPA đã loại bỏ các số 0 thừa sau dấu phẩy (ví dụ: từ 0,30 thành 0,3) để tuân thủ quy tắc làm tròn của OECD và tiêu chuẩn biên soạn quy định hiện hành.
- **Đánh giá an toàn cho đối tượng nhạy cảm:** Sau khi xem xét các dữ liệu độc tính, EPA tiếp tục duy trì việc giảm hệ số an toàn FQPA từ 10x xuống còn **1x**. Cơ quan này khẳng định các mức dư lượng mới không gây rủi ro cấp tính và đảm bảo an toàn cho trẻ em, dựa trên dữ liệu tiêu dùng hiện tại.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.